



**VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG
THÁNG 04.2023**

**Hoạt động sản xuất kinh doanh suy yếu
VN-Index điều chỉnh**

06/05/2023

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 04.2023

- 01 Nền kinh tế Trung Quốc hồi phục không đồng đều
- 02 Tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp suy yếu
- 03 Hoạt động sản xuất suy yếu
- 04 Dòng vốn FDI cải thiện
- 05 Đà tăng trưởng XNK suy giảm
- 06 Đà tăng lạm phát ổn định
- 07 Lãi suất liên ngân hàng tăng vào tháng 04
- 08 Tỷ giá ở mức ổn định

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 04.2023

- 10 Dự báo tháng 05.2023
- 11 P/E VN-Index tiếp tục ở mức hấp dẫn trong khu vực châu Á
- 12 05/11 nhóm ngành cấp 1 tăng điểm trong T4/2023
- 13 Vốn hóa 3 sàn đạt 5.4 triệu tỷ
- 14 NĐTNN bán ròng trong tháng 4
- 15 NĐT cá nhân trong nước giao dịch sôi động trở lại trong tháng 4
- 16 01 TPDN phát hành trong T4.2023
- 17 Các yếu tố ảnh hưởng tháng 05.2023
- 18 Chiến lược đầu tư tháng 05.2023



VĨ MÔ THÁNG 04.2023

Hoạt động sản xuất kinh doanh suy yếu

VĨ MÔ: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thắt chặt	Thắt chặt	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	5.00%-5.25%	3.25%	3.65%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Giữ lãi suất kỳ hạn 1 năm ở mức 3.65%; lãi suất cơ bản với khoản vay 5 năm tại 4.3%
Thông tin vĩ mô nổi bật	GDP Q1.2023 tăng trưởng 1.6% YoY. - FED báo động thái dừng lại kế hoạch tăng lãi suất.	GDP Q1.2023 tăng trưởng 1.3% YoY. - ECB hướng về mức lãi suất mục tiêu 3.5%.	GDP Q1.2023 tăng trưởng 4.5% YoY. - PBOC đưa tín hiệu đảo chiều chính sách sang hướng bớt mở rộng.

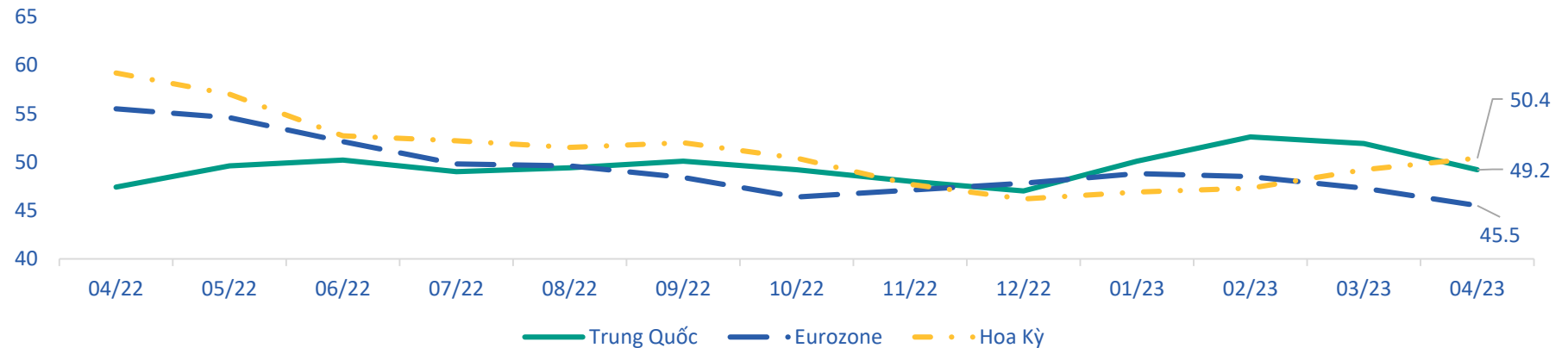
VĨ MÔ: TĂNG TRƯỞNG GDP TẠI CÁC KHU VỰC KINH TẾ

Quốc gia	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Q1.2023	2023(F)
Thế giới	3.4	3.3	3.7	3.6	2.9	-3.1	6.1	3.4		2.5
Hoa Kỳ	2.7	1.7	2.3	2.9	2.3	-3.4	5.7	2.1	1.6	1.1
Châu Âu	2	1.9	2.6	1.8	1.6	-6.4	5.4	3.5	1.3	0.6
Trung Quốc	7	6.8	6.9	6.7	6	2.2	8.1	3	4.5	5.5

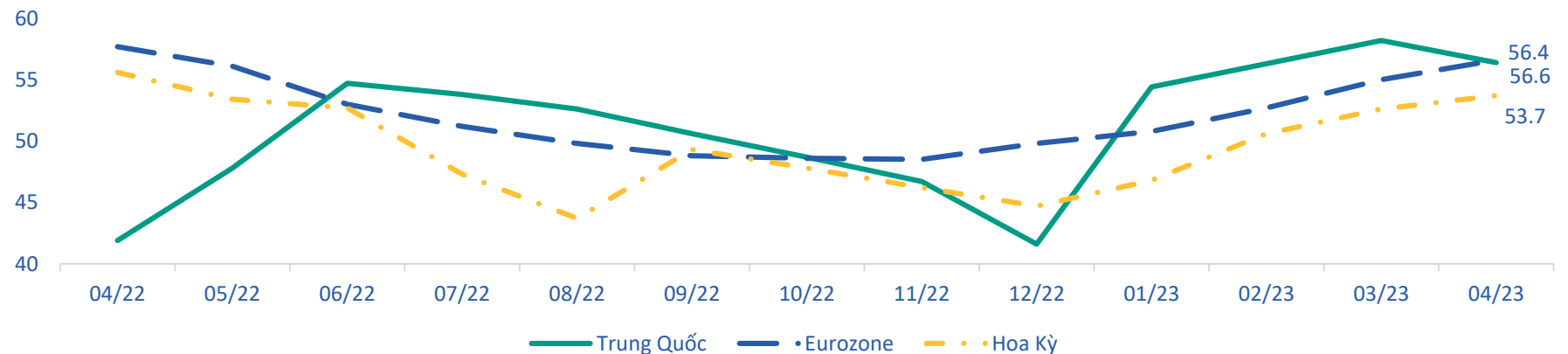
VĨ MÔ: NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC HỒI PHỤC KHÔNG ĐỒNG ĐỀU

- ❖ PMI sản xuất: mở rộng tại Mỹ, thu hẹp tại châu Âu và Trung Quốc
- ❖ PMI dịch vụ: Mở rộng tại cả ba nền kinh tế
- ❖ BSC đánh giá:
 - ✓ Tại Mỹ và châu Âu, cấu phần dịch vụ hồi phục tốt. Tại Mỹ, cấu phần sản xuất đã có sự cải thiện so với tháng trước nhờ đơn đặt hàng mới tăng, chủ yếu đến từ tiêu dùng trong nước.
 - ✓ Tại Trung Quốc, cầu hàng hóa xuất khẩu giảm, sự phục hồi không đồng đều của nền kinh tế (bán lẻ hồi phục, tuy nhiên ngành bất động sản còn ảm đạm,...) là lý do khiến cấu phần sản xuất đã có sự suy giảm trong tháng 04, bất chấp CSTT nới lỏng và các gói hỗ trợ nền kinh tế liên tục được đưa ra.

Chỉ số PMI sản xuất



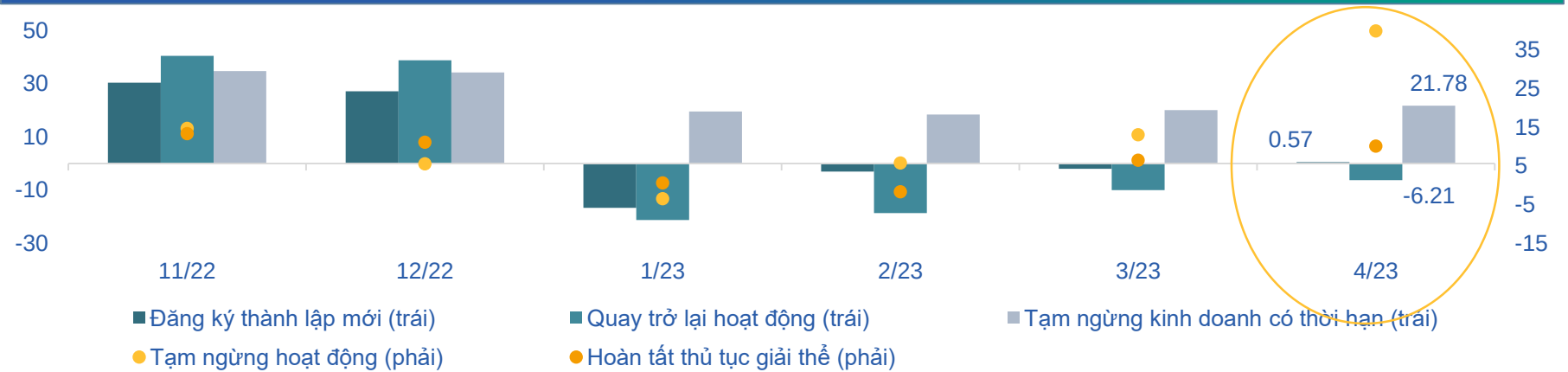
Chỉ số PMI Dịch vụ



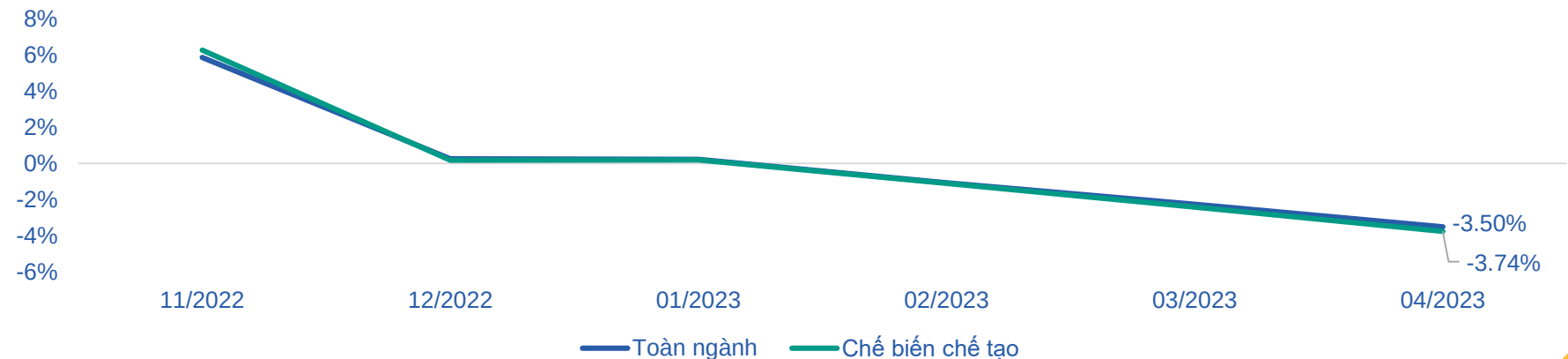
VĨ MÔ: TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SUY YẾU

- ❖ 04T.2023, số lượng DN đăng ký thành lập mới +0.57% YoY, số lượng DN quay trở lại hoạt động -6.2% YoY. Số lượng DN tạm ngừng kinh doanh, DN tạm ngừng hoạt động, DN hoàn tất thủ tục giải thể đều tăng, đặc biệt số lượng DN tạm ngừng kinh doanh tăng mạnh hơn 30% so với cùng kỳ.
- ❖ 04T.2023, vốn đăng ký của doanh nghiệp giảm gần 30% so với cùng kỳ.
- ❖ Sử dụng lao động công nghiệp toàn ngành -3.50% YoY (chế biến chế tạo -3.74% YoY). Đà tăng của chỉ số sử dụng lao động có xu hướng giảm kể từ tháng 09.2022.
- ❖ Sự suy giảm trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tiếp tục kéo dài. Cầu trong nước và quốc tế suy yếu, lãi suất vẫn còn ở mức cao tạo nên môi trường kinh doanh không thuận lợi cho doanh nghiệp.

Tình hình doanh nghiệp tháng 4.2023 YoY%



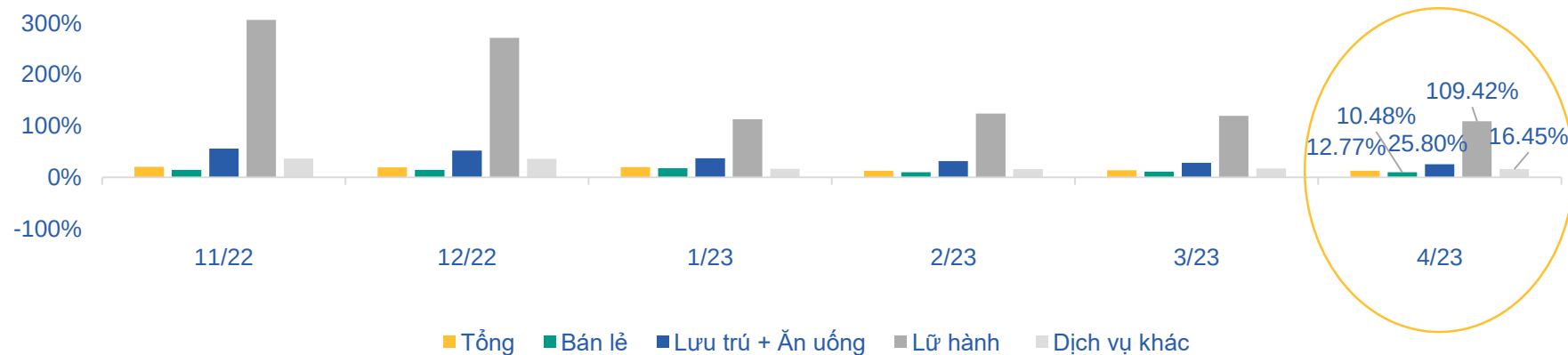
Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%



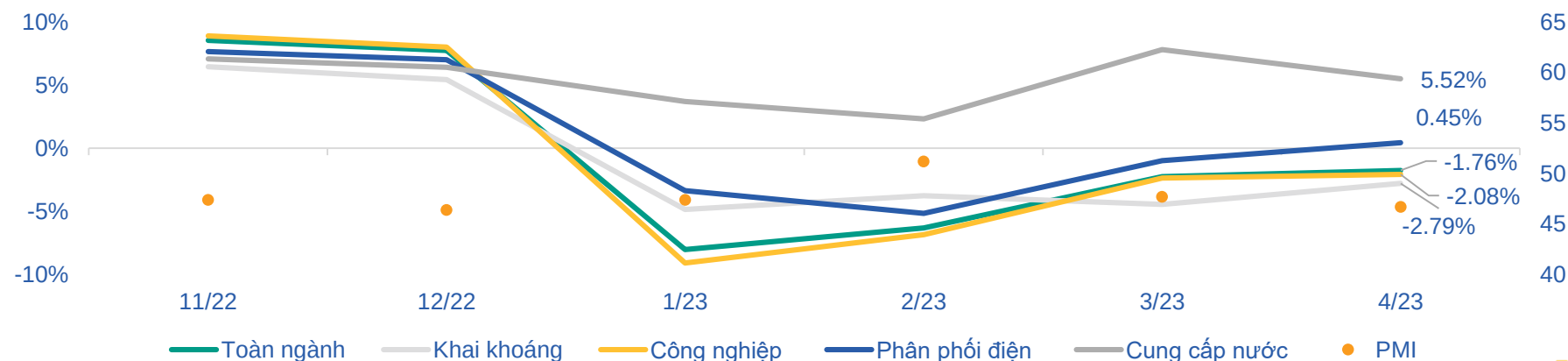
VĨ MÔ: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT SUY YẾU

- ❖ 04T.2023, tổng mức BLHH&DVTD đạt 2 triệu tỷ đồng, tăng +12.77% YoY. Tốc độ tăng trưởng của tiêu dùng trong nước đang cho thấy sự chậm lại.
- ❖ Hoạt động sản xuất 4 tháng đầu năm duy trì tăng trưởng âm.
- ❖ Chỉ số PMI tháng 04.2023 đạt 46.7 điểm, giảm từ mức 47.7 điểm của tháng 3.
- ❖ Hoạt động sản xuất của Việt Nam tiếp tục suy yếu trong tháng 04. Tổng số lượng đơn đặt hàng mới và số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới tiếp giảm tháng thứ 4 liên tiếp khiến cho hoạt động mua hàng của doanh nghiệp và việc làm cũng giảm. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng buộc phải hạ giá bán ra để kích cầu.

Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



IIP + PMI YoY%



❖ 04T.2023, giải ngân vốn NSNN ước +17.86% YoY (tương đương 131.16 nghìn tỷ đồng, bằng 19% so với kế hoạch năm 2023).

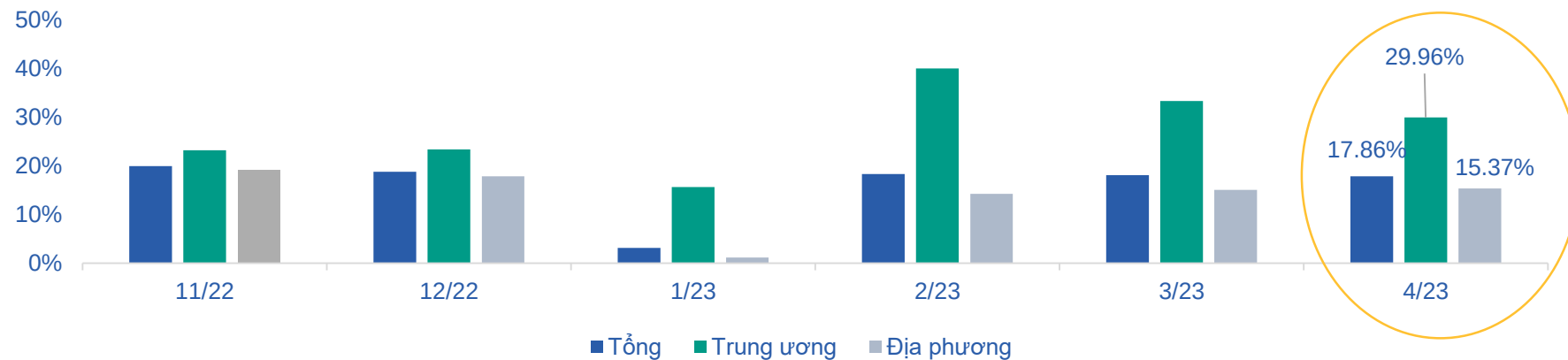
❖ 04T.2023, vốn FDI thực hiện -1.18% YoY, vốn FDI đăng ký cấp mới +11.1% YoY, vốn FDI đăng ký tăng thêm -68.6% YoY.

❖ Công tác giải ngân vốn NSNN trong năm nay vẫn còn gặp khó khăn bởi 1 số lý do: (1) Khó khăn trong khâu thủ tục; (2) Giá nguyên vật liệu biến động lớn; (3) Giá trị tuyệt đối kế hoạch giải ngân trong năm 2023 cao (+22.04% YoY) trong khi CSTT chưa có hiệu ứng lan tỏa.

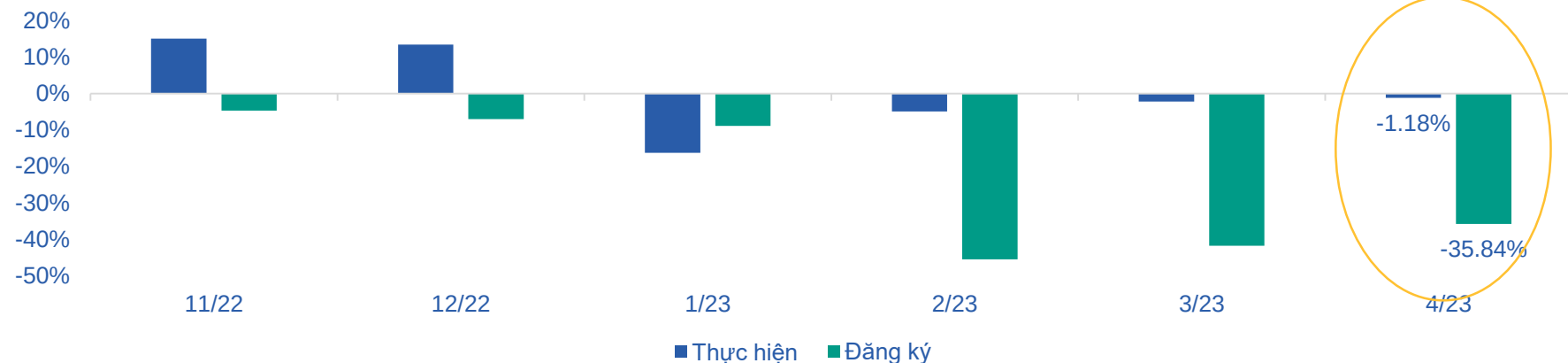
❖ Lũy kế 4T2023, vốn FDI đăng ký mới đã tăng trưởng dương trở lại, cho thấy trong tháng 4 hoạt động thu hút vốn FDI tích cực. Tuy nhiên, các nhà đầu tư chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ. Dòng vốn của các nhà đầu tư lớn cần được theo dõi trong thời gian tới, nhất là khi Chính sách thuế tối thiểu toàn cầu dự kiến được áp dụng từ 01/01/2024.

VĨ MÔ: DÒNG VỐN FDI CẢI THIẾN

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



Lũy kế FDI YoY%



VĨ MÔ: ĐÀ TĂNG TRƯỞNG XNK SUY GIẢM

❖ Lũy kế 4T2023, xuất khẩu giảm -11.8% YoY, trong khi nhập khẩu giảm -15.4% YoY. Lũy kế CCTM ước tính xuất siêu 6.35 tỷ USD.

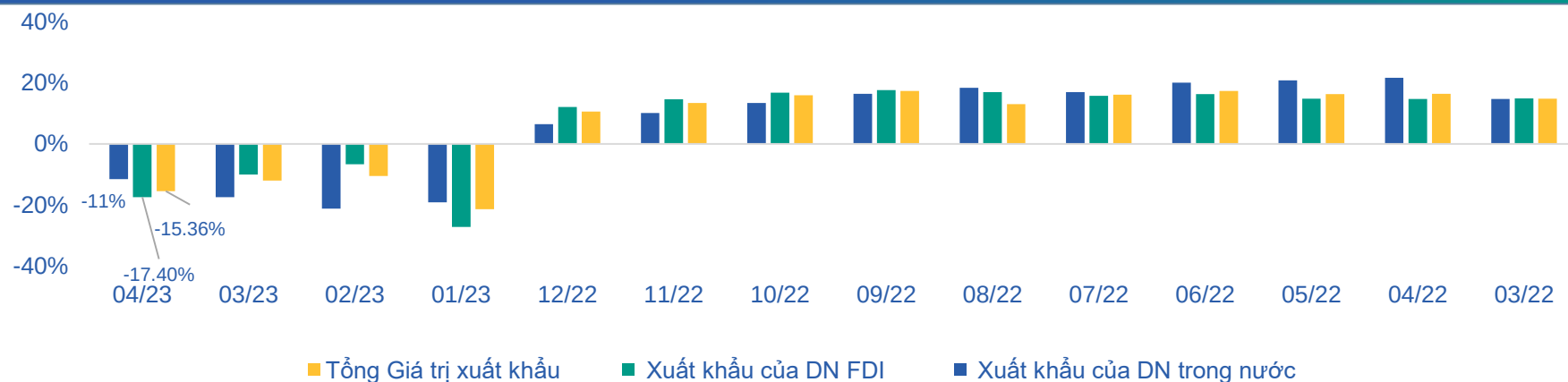
❖ Chỉ số PMI vẫn cho thấy tín hiệu suy yếu của tình trạng xuất nhập khẩu. Áp lực từ chính sách tiền tệ thắt chặt toàn cầu đang gây ảnh hưởng khá lớn lên nhu cầu tiêu dùng toàn cầu.

❖ Với tình trạng tăng trưởng các nền kinh tế suy yếu đặc biệt ở cấu khối tiêu dùng, BSC duy trì hạ dự báo XNK 2023 ở cả 2 kịch bản như sau:

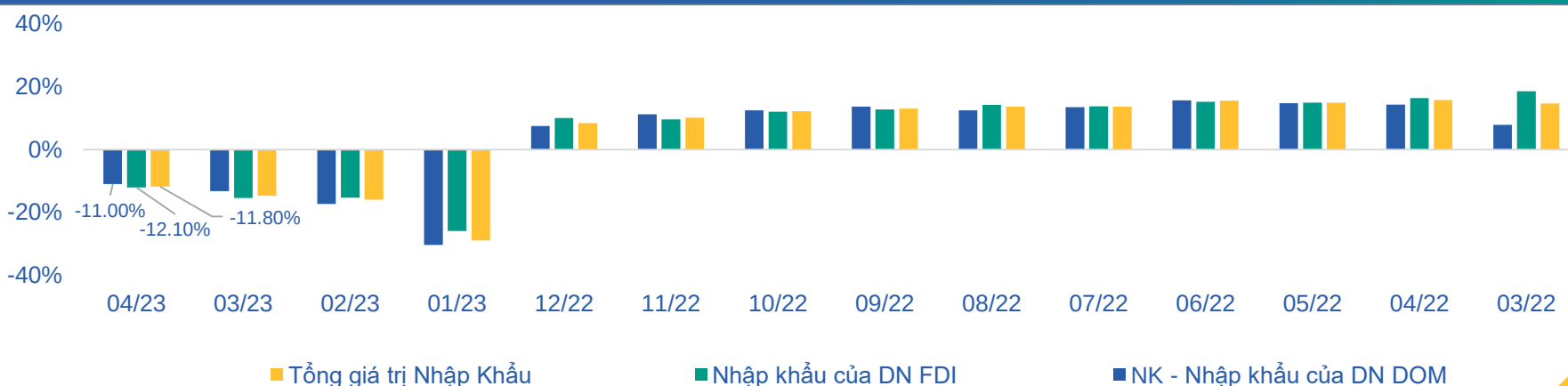
➤ **Tiêu cực:** XK có thể giảm -13.5% và NK giảm -16.7%

➤ **Tích cực:** XK có thể giảm -7.4% và NK có thể giảm -9.3%.

Xuất khẩu lũy kế YoY% (Theo tháng)



Nhập khẩu lũy kế YoY% (Theo tháng)

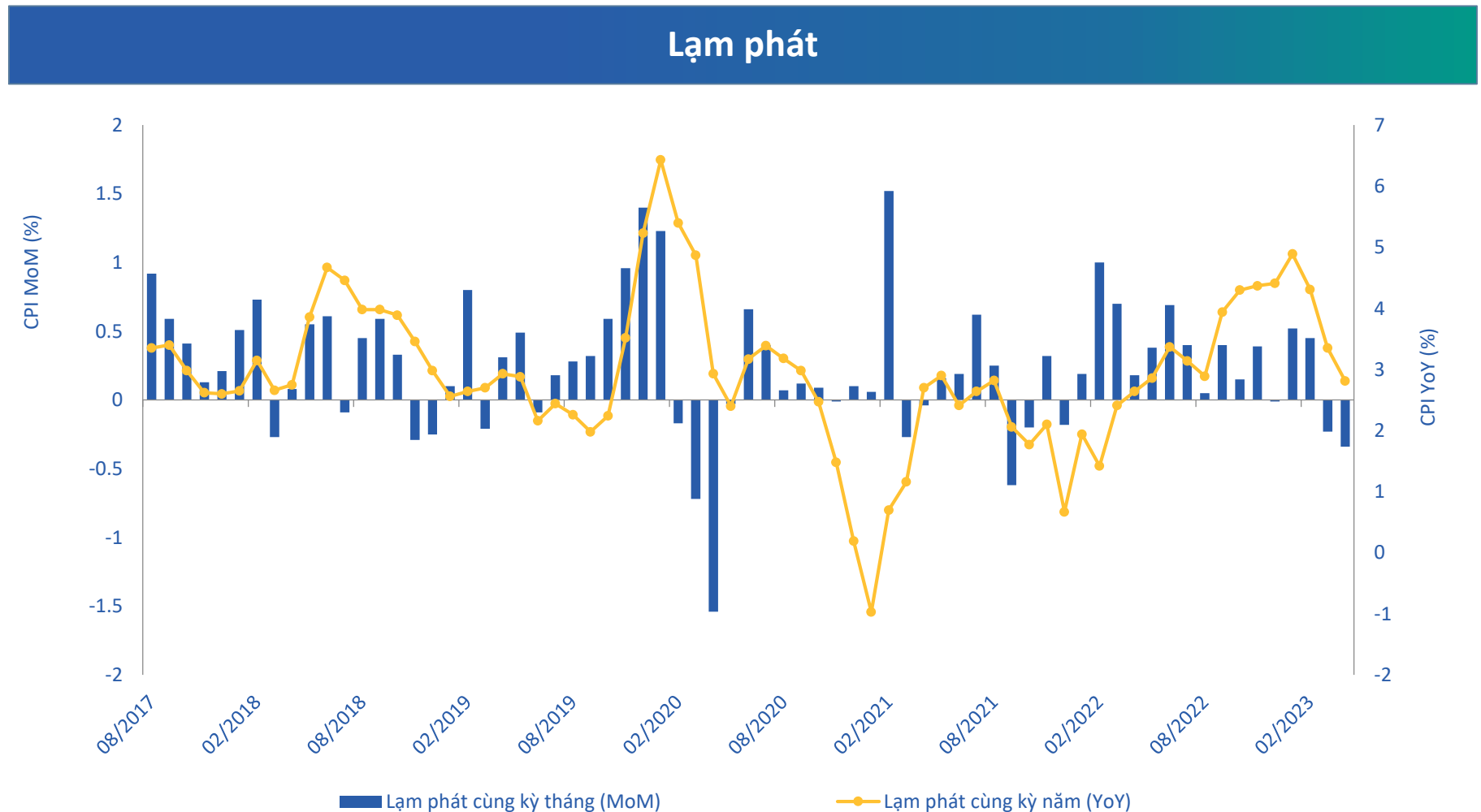


DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: TĂNG TRƯỞNG XK SUY YẾU

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	17.1%	25.5%	27.2%	20.7%	9.8%	28.2%	10.3%	5.2%	-8.9%	-16.1%	-23.5%	11.3%	-14.4%	-17.3%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	42.4%	51.8%	61.5%	33.3%	-7.6%	9.6%	-12.4%	-5.2%	-15.4%	-44.7%	11.5%	9.2%	-35.5%	-30.9%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	16%	13.5%	14.7%	15.2%	24.7%	6.7%	16.5%	7.9%	12.4%	-12.4%	-9.7%	-22.8%	2.6%	-7.5%	-8.2%
Hàng dệt, may	10%	12.1%	28.2%	22.5%	17.0%	18.1%	50.8%	19.6%	2.2%	-5.0%	-19.8%	-37.0%	11.5%	-14.0%	-23.9%
Máy móc và thiết bị	10%	4.2%	21.6%	46.1%	67.0%	41.0%	43.8%	40.3%	7.5%	-7.8%	-13.3%	-17.1%	22.2%	-2.0%	-14.0%
Giày dép các loại	6%	17.0%	17.4%	7.1%	19.2%	62.6%	174.3%	164.1%	109.4%	21.3%	-4.4%	-29.4%	3.6%	-22.0%	-10.9%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23
Tổng giá trị (tháng)	100%	14.8%	16.9%	15.4%	16.5%	4.9%	13.6%	6.5%	6.8%	-7.6%	-13.7%	-22.1%	-8.4%	-13.3%	-19.8%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	24%	34.4%	32.7%	24.0%	17.4%	10.0%	2.6%	-3.0%	0.2%	-27.8%	-21.2%	-7.8%	-9.4%	-15.0%	-19.1%
Máy móc và thiết bị	14%	-10.9%	-3.0%	-4.2%	1.8%	-4.5%	3.4%	1.5%	-4.0%	-5.0%	-11.4%	-30.3%	-4.1%	0.4%	-14.7%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	48.2%	37.7%	3.9%	-1.4%	4.9%	-4.8%	-13.0%	-0.8%	-17.2%	-38.0%	-60.5%	-67.9%	-69.4%	-64.3%
Vải các loại	4%	15.8%	2.9%	5.9%	-6.2%	-6.7%	19.7%	14.1%	-3.3%	-13.4%	-20.1%	-32.8%	-17.7%	0.9%	-17.4%
Sắt thép các loại	3%	5.3%	-4.7%	54.4%	21.0%	2.4%	-9.0%	-23.9%	-20.9%	-11.7%	-6.7%	-51.0%	-27.7%	-6.2%	-19.1%

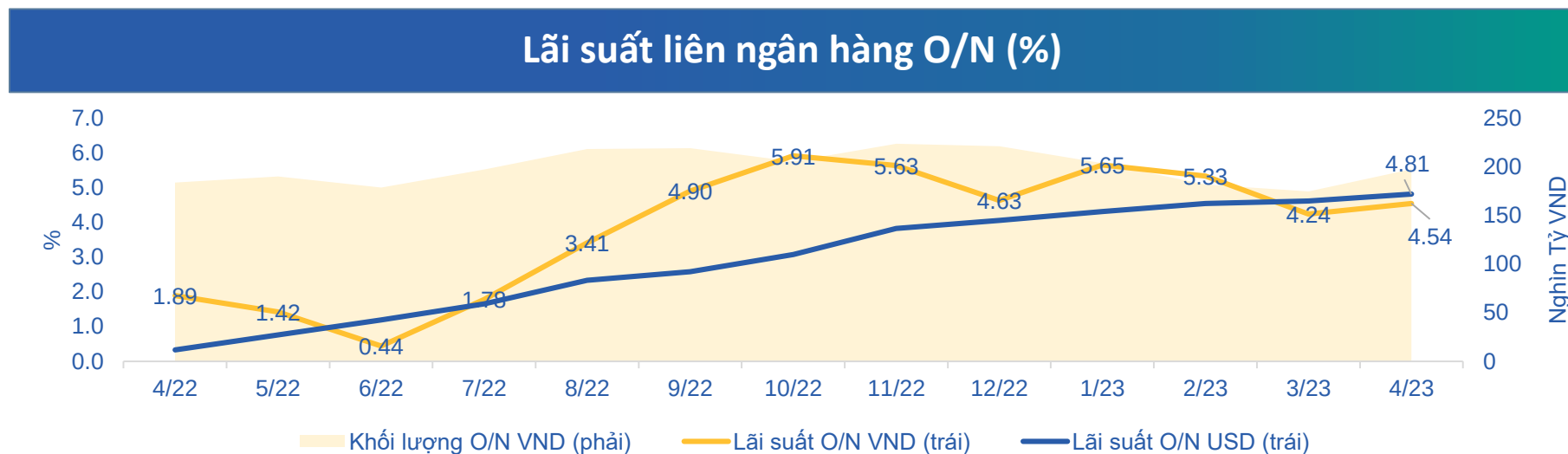
VĨ MÔ: ĐÀ TĂNG LẠM PHÁT ỔN ĐỊNH

- ❖ CPI tháng 04.2023 tăng +2.81% YoY, CPI bình quân 4T2022 là 3.84%. Tốc độ tăng suy giảm do:
- ✓ Giá xăng dầu giảm mạnh so với cùng kỳ khi giá dầu thế giới nằm quanh ngưỡng ngưỡng 70 USD/thùng.
- ❖ BSC duy trì dự báo CPI cuối năm 2023 3.1% trong KB tích cực và 4.5% trong KB tiêu cực. Các giả định chính:
- ✓ (1) Giá dầu Brent trung bình dao động quanh ngưỡng 70-90 USD/thùng.
- ✓ (2) Giá lợn nằm trong vùng 50 – 70 nghìn VND/kg.
- ✓ Giá cả hàng hóa đã có dấu hiệu tạo đỉnh vào cuối quý I khi lạm phát cơ bản đang chững lại và giảm nhẹ.



VĨ MÔ: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG TĂNG VÀO THÁNG 04

- ❖ Lãi suất O/N liên ngân hàng trung bình ở mức 4.54% trong tháng 04. Tính tới cuối tháng 03, tín dụng tăng 2.06% YTD. Bên cạnh đó, hoạt động tín phiếu bơm ròng 64.9 nghìn tỷ đồng trong tháng 04. Thanh khoản hệ thống đang chịu áp lực từ đồng USD.
- ❖ CPI cơ bản tăng +4.56% YoY trong tháng 04. CPI cốt lõi đã có tốc độ tăng chậm dần từ mức trung bình 0.4%/tháng xuống 0.13% trong tháng 04. Dấu hiệu hạ nhiệt thấy rõ đang ủng hộ động thái đi trước đón đầu hạ lãi suất của SBV trong thời gian qua.

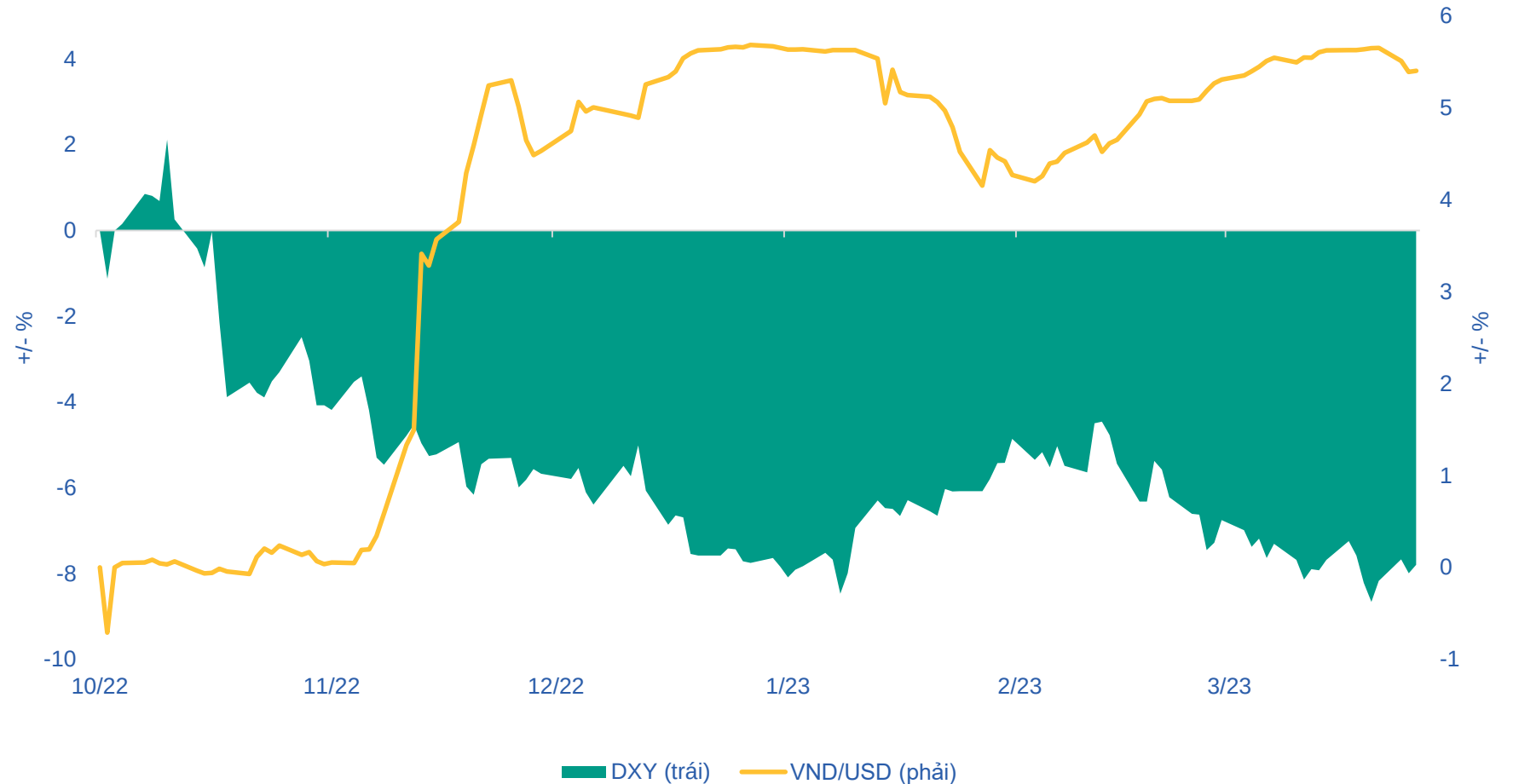


Hoạt động giao dịch tín phiếu của SBV theo tuần					
	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút	Giá trị bơm	Giá trị bơm ròng
Tuần 10	06/03/2023	10/03/2023	124,881.99	95,623.96	-29,258.03
Tuần 11	13/03/2023	17/03/2023	34,238.39	86,704.95	52,466.56
Tuần 12	20/03/2023	24/03/2023	2,118.67	215.50	-1,903.17
Tuần 13	27/03/2023	31/03/2023	0.00	0.00	.00
Tuần 14	03/04/2023	07/04/2023	0.00	4,398.93	4,398.93
Tuần 15	10/04/2023	14/04/2023	986.48	66,781.34	65,794.86
Tuần 16	17/04/2023	21/04/2023	29,591.92	7,285.88	-22,306.04
Tuần 17	24/04/2023	28/04/2023	6,819.29	23,920.82	17,101.53

VĨ MÔ: TỶ GIÁ Ở MỨC ỔN ĐỊNH

- ❖ Giá trị đồng USD duy trì ở mức thấp trong tháng 04.2023. Sau vụ phá sản của các ngân hàng tầm trung tại Mỹ, mới đây nhất là vụ phá sản của ngân hàng First Republic Bank ngày 01/05/2023; cùng với các chỉ số kinh tế Mỹ (VD GDP quý 01.2023 chỉ tăng +1.10% QoQ,...) đang chứng lại. Thị trường đang kỳ vọng FED sẽ có những bước đi nhẹ nhàng hơn trong việc điều hành CSTT trong thời gian tới.
- ❖ Tỷ giá USD/VND từ đó cũng duy trì ở mức ổn định trong tháng 04.
- ❖ BSC đánh giá tỷ giá USD/VND đến cuối năm 2023 có thể giao động trong mức 23,900-24,400.
- ❖ Dự trữ ngoại hối hiện tại của Việt Nam ước đạt khoảng 94.76 tỷ USD, tăng 2.33 tỷ USD so với tháng 03.2023.

Diễn biến VND



BỨC TRANH VĨ MÔ

		04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%	21.00%	20.25%	20.50%	19.84%	19.95%	12.97%	13.87%	12.77%
	Bán lẻ hàng hóa	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%	15.78%	14.99%	14.75%	14.38%	18.15%	10.09%	11.40%	10.48%
	Lưu trú + Ăn uống	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%	54.74%	51.84%	56.47%	52.53%	37.34%	31.57%	28.44%	25.80%
	Lữ hành	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%	294.87%	291.59%	306.52%	271.50%	113.43%	124.36%	119.84%	109.42%
	Dịch vụ khác	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%	34.49%	36.46%	36.84%	36.39%	16.81%	16.19%	17.59%	16.45%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	1.80%	0.98%	2.80%	2.55%	2.16%	2.37%	2.74%	3.07%	3.35%	22.16%	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%	9.59%	9.01%	8.57%	7.76%	-8.04%	-6.32%	-2.25%	-1.76%
	Khai khoáng	-6.82%	-8.07%	-7.87%	-7.81%	-6.96%	-7.40%	-8.11%	-7.13%	-7.81%	-6.22%	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%	5.04%	5.04%	6.47%	5.45%	-4.86%	-3.76%	-4.45%	-2.79%
	Công nghiệp chế biến chế tạo	3.01%	2.24%	4.60%	4.22%	3.68%	3.79%	4.21%	0.04%	4.93%	27.15%	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%	10.36%	9.58%	8.92%	8.04%	-9.10%	-6.87%	-2.37%	-2.08%
	Phân phối điện	2.91%	2.59%	2.04%	2.10%	1.99%	2.79%	3.21%	3.23%	3.07%	16.27%	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%	7.54%	7.84%	7.68%	7.02%	-3.36%	-5.16%	-0.99%	0.45%
	Cung cấp nước	3.56%	2.88%	2.77%	3.30%	2.90%	3.30%	4.13%	3.98%	4.25%	8.40%	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%	5.56%	6.59%	7.09%	6.43%	3.72%	2.33%	7.83%	5.52%
Lũy kế %YoY	PMI	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7	52.5	50.6	47.4	46.4	47.4	51.2	47.7	46.7
	Xuất khẩu	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%	17.26%	16.06%	17.33%	17.28%	15.93%	13.51%	10.61%	-21.28%	-10.40%	-11.92%	-11.81%
	Nhập khẩu	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%	15.46%	13.63%	13.61%	12.97%	12.18%	10.71%	8.35%	-28.92%	-15.97%	-14.67%	-15.36%
	FDI Thực hiện	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%	16.17%	15.18%	15.09%	13.45%	-16.25%	-4.85%	-2.17%	-1.18%
	FDI Đăng ký	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%	-18.24%	-7.15%	-4.63%	-6.99%	-8.87%	-45.59%	-41.85%	-35.84%
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	10.33%	9.58%	9.72%	10.02%	10.14%	10.21%	10.30%	11.00%	12.17%	12.91%	12.71%	13.99%	15.21%	15.42%	15.19%	15.26%	14.98%	14.07%	14.24%	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	17.01%	16.80%	17.00%	16.20%	16.94%	16.59%	14.84%	14.17%	14.29%	12.17%	9.48%	
	Tổng phương tiện thanh toán	12.92%	12.58%	12.69%	13.22%	13.74%	13.90%	13.98%	14.16%	14.53%	13.42%	14.57%	14.82%	15.63%	14.92%	13.75%	13.70%	12.74%	12.13%	11.69%	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%	10.27%	9.97%	8.95%	7.86%	7.40%	7.03%	6.42%	6.15%		3.20%	4.60%	
	Lãi suất O/N	2.15%	1.06%	0.22%	0.11%	0.14%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.88%	0.17%	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	3.41%	4.90%	5.86%	5.63%	4.80%	5.57%	5.36%	3.60%	4.54%
	Lãi suất huy động bình quân	6.40%	6.18%	6.13%	5.63%	5.83%	5.60%	5.13%	5.35%	5.03%	5.00%	5.18%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	5.00%	5.03%	5.03%	5.50%	6.50%	6.50%	7.40%	7.40%	7.40%	7.20%		
	Tỷ giá	0.63%	-0.57%	-0.45%	-0.16%	-0.13%	-0.08%	-0.10%	-0.28%	-0.32%	-0.75%	-0.96%	-2.42%	-1.59%	-1.01%	-0.81%	-0.95%	-1.65%	-1.82%	-1.84%	-1.75%	-1.18%	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%	4.87%	9.17%	8.68%	3.54%	3.47%	4.26%	2.78%	2.14%
%YoY	CPI cơ bản	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%	4.47%	4.81%	4.99%	5.21%	4.96%	4.88%	4.56%
	CPI	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%	4.30%	4.37%	4.55%	4.89%	4.31%	3.35%	2.81%
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%	19.58%	20.05%	19.94%	18.81%	3.17%	18.31%	18.09%	17.86%
	Thu NSNN														15.75%	16.79%	15.60%	13.87%	11.22%	7.65%	10.18%	3.49%	19.54%	12.94%	14.09%	13.35%	20.74%	20.52%	19.89%	20.31%	22.37%	19.60%	17.97%	14.17%	0.11%	11.89%	6.71%	0.02%
	Chi NSNN														-3.61%	-4.80%	-5.31%	-5.89%	-7.47%	-8.79%	-7.36%	9.91%	14.36%	10.08%	-1.32%	3.16%	1.29%	2.68%	3.96%	4.17%	5.41%	6.07%	7.10%	-16.85%	0.88%	6.05%	7.71%	6.40%



THỊ TRƯỜNG THÁNG 04.2023

VN-Index điều chỉnh

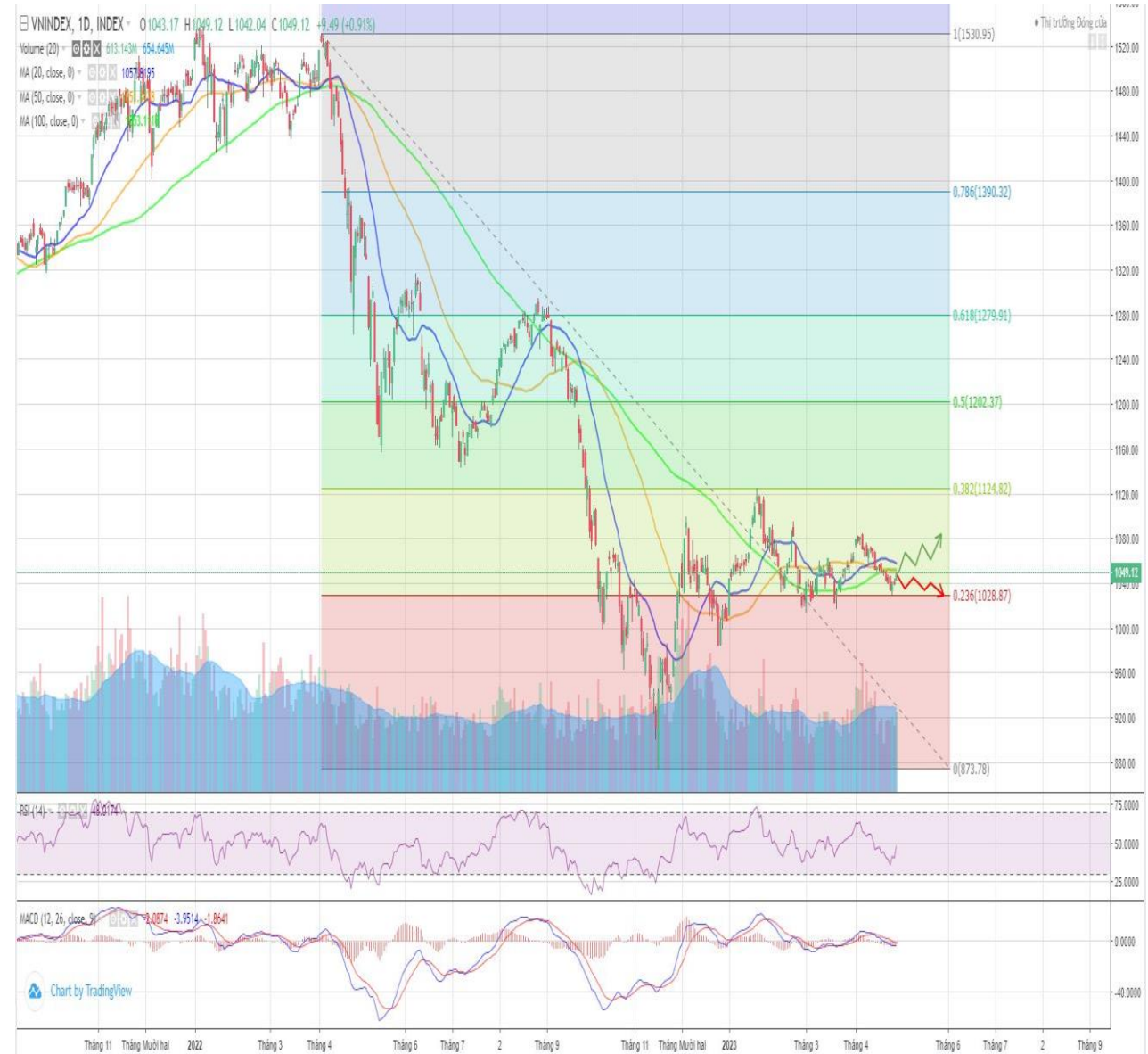
THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 05.2023

KỊCH BẢN 1

Các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng, kích cầu tiêu dùng của Chính phủ từng bước được thực thi, một số chủ trương quan trọng dự kiến sẽ được thông qua khi kỳ họp thứ 5 của Quốc hội sẽ diễn ra trong T05. Mặt khác, trên cơ sở chỉ đạo, điều hành của NHNN các NHTM sẽ tiếp tục phấn đấu giảm LSCV - điều này sẽ tạo đà tâm lý tích cực cho thị trường cũng như nền kinh tế. Bên cạnh đó, KQKD Quý 1 của hầu hết các Doanh nghiệp phần lớn đã phản ánh trong diễn biến giảm điểm của T04 đồng thời việc khối ngoại giảm tốc độ bán ròng và có thể quay trở lại mua ròng sẽ tạo động lực để VN-Index quay trở lại vùng 1,080 – 1,100 điểm.

KỊCH BẢN 2

Cuộc khủng hoảng hệ thống Ngân hàng tại Hoa Kỳ chưa có dấu hiệu dừng lại sau vụ sụp đổ của First Republic Bank trong bối cảnh môi trường lãi suất cao tiếp tục được duy trì khi Fed quyết định tăng +25bps trong cuộc họp vào đầu T05. Mặt khác, căng thẳng địa chính trị giữa các nước tiếp tục leo thang có thể tiềm ẩn những tác động tiêu cực đến cục diện giữa các nước cũng như diễn biến dòng tiền đầu tư trên thế giới. Thị trường trong nước bước vào giai đoạn thiếu vắng thông tin. Khả năng khối ngoại và các ETF chủ đạo có thể sẽ tiếp tục bán ròng khi các rủi ro tiêu cực vĩ mô trên thế giới vẫn còn rất khó lường, VN-Index quay trở lại ngưỡng 1,030 điểm và các mốc thấp hơn đã thiết lập trước đó.



Nguồn: Tradingview, BSC Research

- ❖ Nỗi lo suy thoái kinh tế thế giới khiến TTCK trải qua những phiên trời sập đến từ áp lực bán của khối ngoại. VN-Index vẫn trong vùng giá tích lũy chờ những chính sách hỗ trợ của Chính phủ ngấm vào nền kinh tế.

- ❖ Chính phủ tiếp tục ban hành những Nghị định pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thị trường bất động sản, trái phiếu... đã giúp thị trường có những phiên giao dịch tích cực.

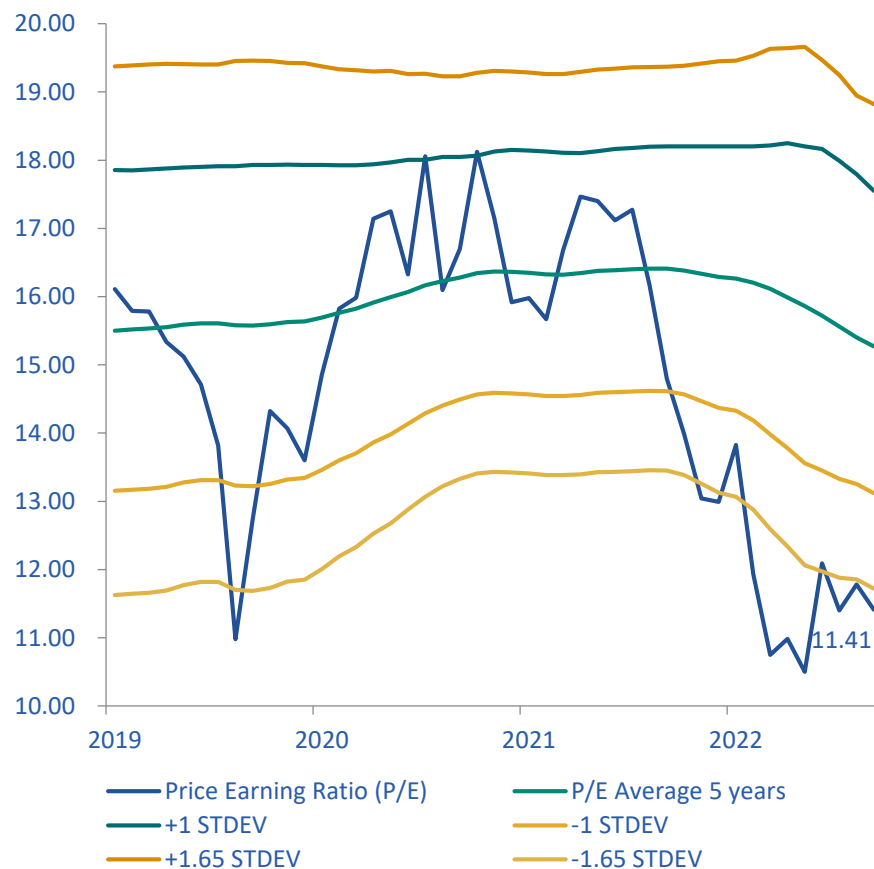
- ❖ VN-Index và HNX-Index lần lượt giảm -2.79% và -1.43% so với đầu tháng. Các chỉ số đều trong xu hướng tích lũy.

- ❖ P/E VN-Index kết thúc T04 ở mức 11.41 lần, giảm -3.14% so với T03. P/E VN-Index xếp thứ 3 của châu Á, trong khi P/E HNX-Index ở mức 23.65 lần – đứng thứ 19 khu vực.

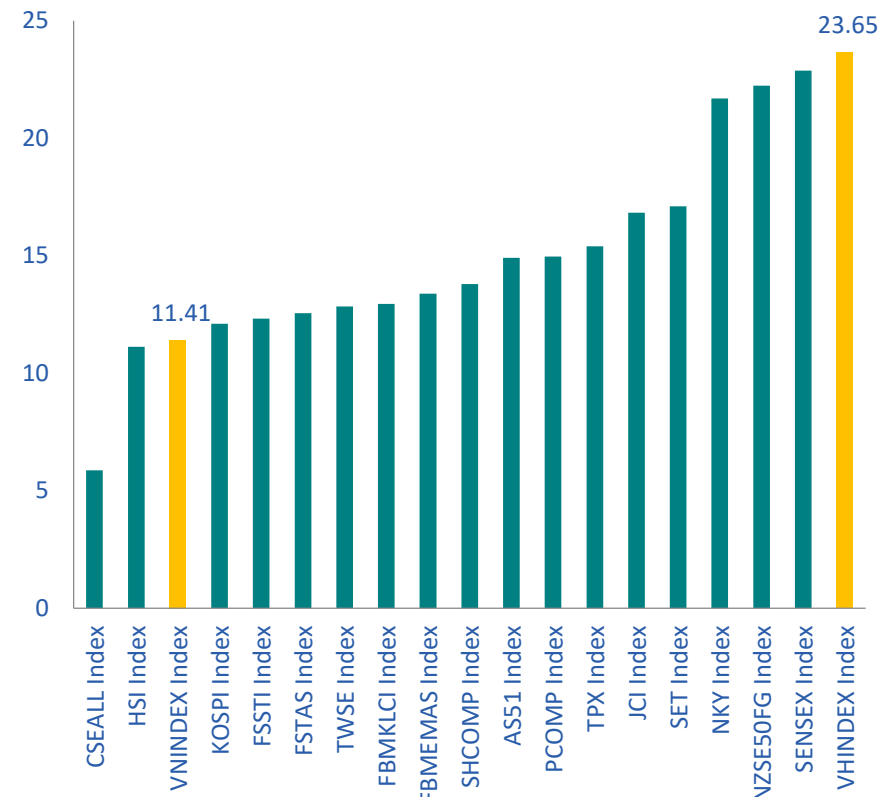
- ❖ P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 11.5-12 trong kịch bản tích cực khi VN-Index quay trở lại vùng 1,100 điểm.

THỊ TRƯỜNG: P/E VN-INDEX TIẾP TỤC Ở MỨC HẤP DẪN TRONG KHU VỰC CHÂU Á

P/E ratio VNIndex



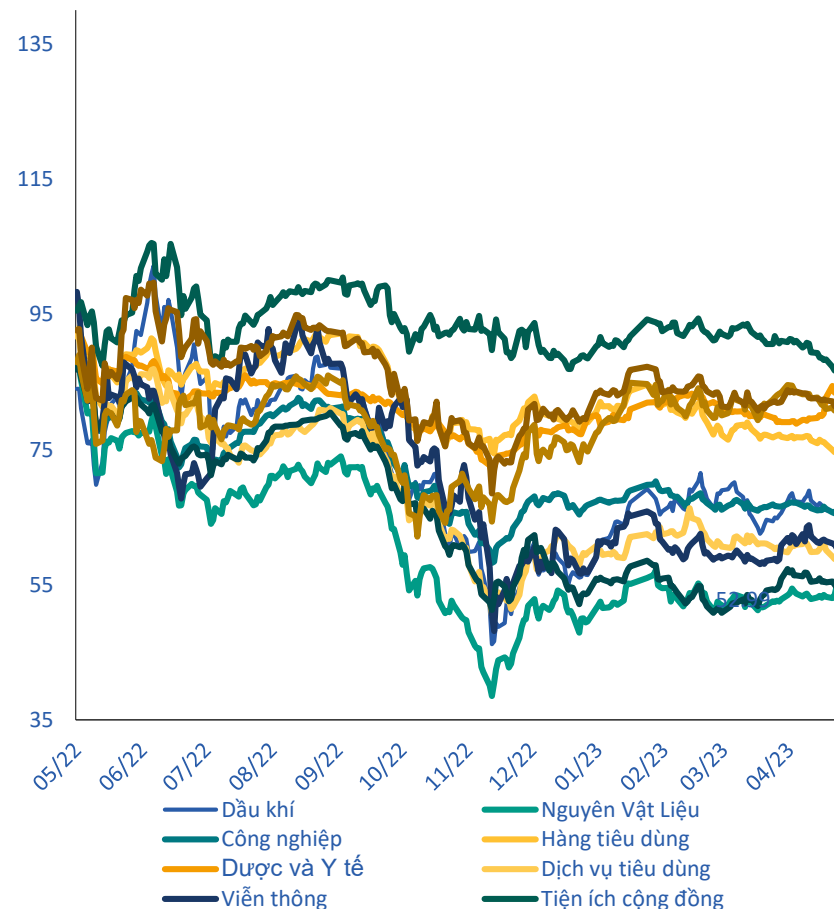
P/E Việt Nam so với khu vực



THỊ TRƯỜNG: 05/11 NHÓM NGÀNH CẤP 1 TĂNG ĐIỂM

- ❖ Kết thúc T04/2023, có 05/11 nhóm ngành cấp 1 tăng điểm. Thanh khoản yếu và tâm lý thận trọng bao trùm khiến thị trường phần lớn thời gian ở trong trạng thái giằng co.
- ❖ Nhóm ngành Dược phẩm và Y tế, Viễn thông, Nguyên vật liệu là 03 nhóm ngành có mức tăng ấn tượng nhất lần lượt 4.99%, 4.45% và 3.84%.
- ❖ Nhóm ngành Tiện ích, Hàng tiêu dùng và Công nghệ thông tin trong xu hướng giảm lần lượt -4.51%, -2.98% và -1.72%.
- ❖ Có 7/11 nhóm ngành có P/E cao hơn mức P/E thị trường gồm CNTT, Dược phẩm và Y tế, Hàng tiêu dùng, Tài chính, Công nghiệp, Nguyên vật liệu, Viễn thông.

Diễn biến ngành

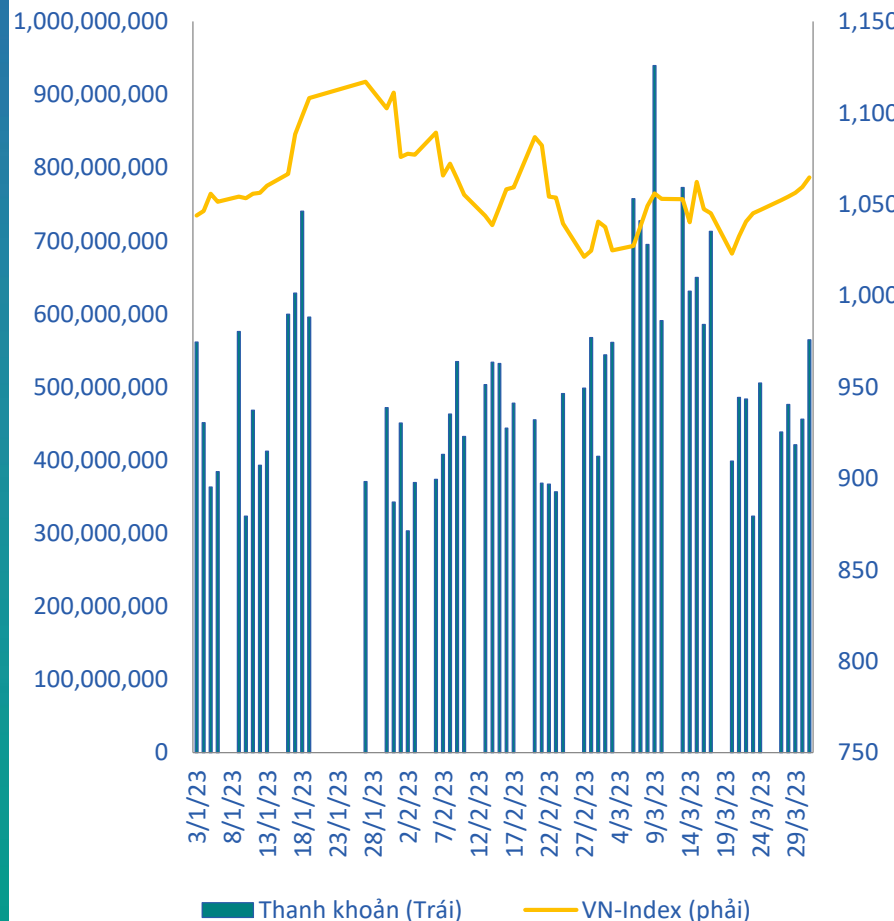


Ngành	%MoM	P/E	± %	P/B	± %
Công nghệ thông tin	-1.72%	15.68	-4.74%	2.76	-5.80%
Công nghiệp	-0.23%	13.49	1.35%	1.60	-0.62%
Dầu khí	3.06%	7.46	3.18%	1.16	3.57%
Dịch vụ tiêu dùng	-1.11%	-	-	3.16	-2.77%
Dược phẩm và Y tế	4.99%	12.71	-1.24%	1.52	3.40%
Hàng tiêu dùng	-2.98%	16.91	2.55%	2.26	-4.24%
Ngân hàng	-0.78%	8.29	-0.96%	1.51	-1.95%
Nguyên Vật Liệu	3.84%	18.61	77.58%	1.13	3.67%
Tài chính	2.41%	14.75	-6.41%	1.46	0.00%
Tiện ích cộng đồng	-4.51%	11.00	-3.59%	1.73	-6.49%
Viễn thông	4.45%	21.78	4.01%	2.20	3.77%

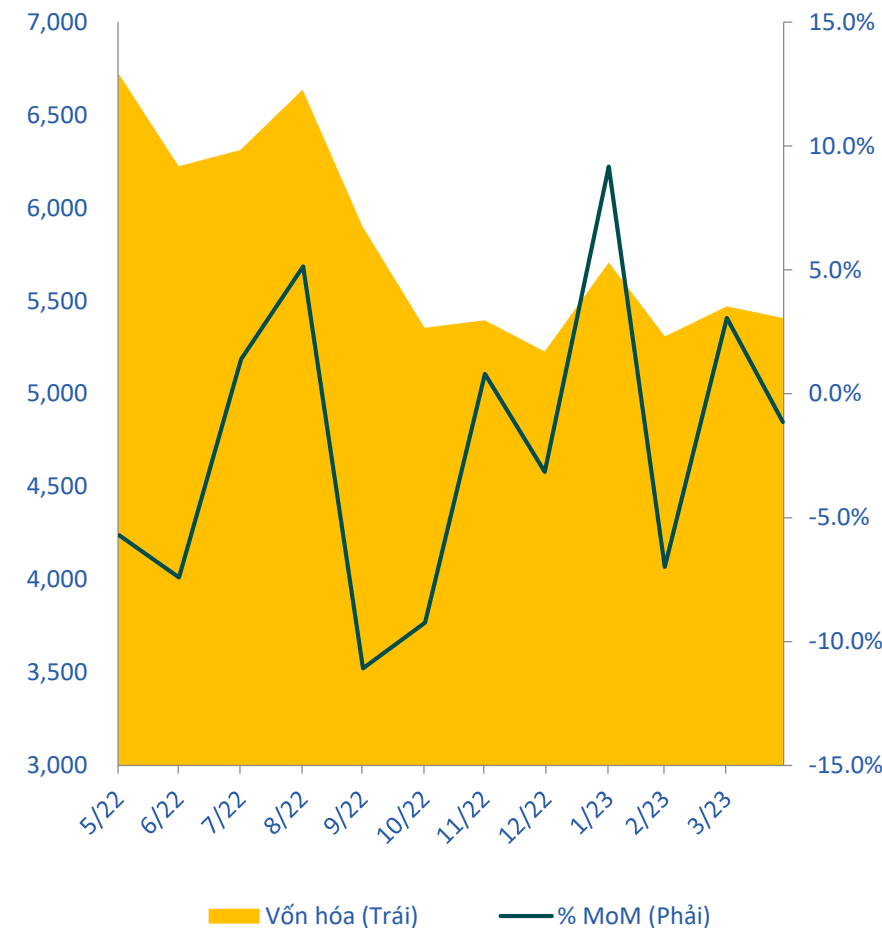
THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 5.4 TRIỆU TỶ

- ❖ Vốn hóa toàn thị trường T4/2023 giảm 1.1% so với T3/2023. Diễn biến giằng co gần như xuyên suốt tháng.
- ❖ Thanh khoản tháng 4 có xu hướng tăng so với tháng 3, cụ thể, thanh khoản 3 sàn tăng 27.96% nhờ một số thông tin về chính sách hỗ trợ kinh tế của Nhà nước.
- ❖ GTGD bình quân T4/2023 trên 3 sàn đạt 514 triệu USD/phần. Giao dịch nhìn chung thấp đều qua từng tháng và ghi nhận những phiên GTGD thấp nhất kể từ đầu năm.
- ❖ Thanh khoản dự báo dao động ở mức 0.6-0.7 tỷ USD/phần trong kịch bản hướng đến vùng 1,080 – 1,100 điểm.

Thanh khoản T04 tăng 27.96%



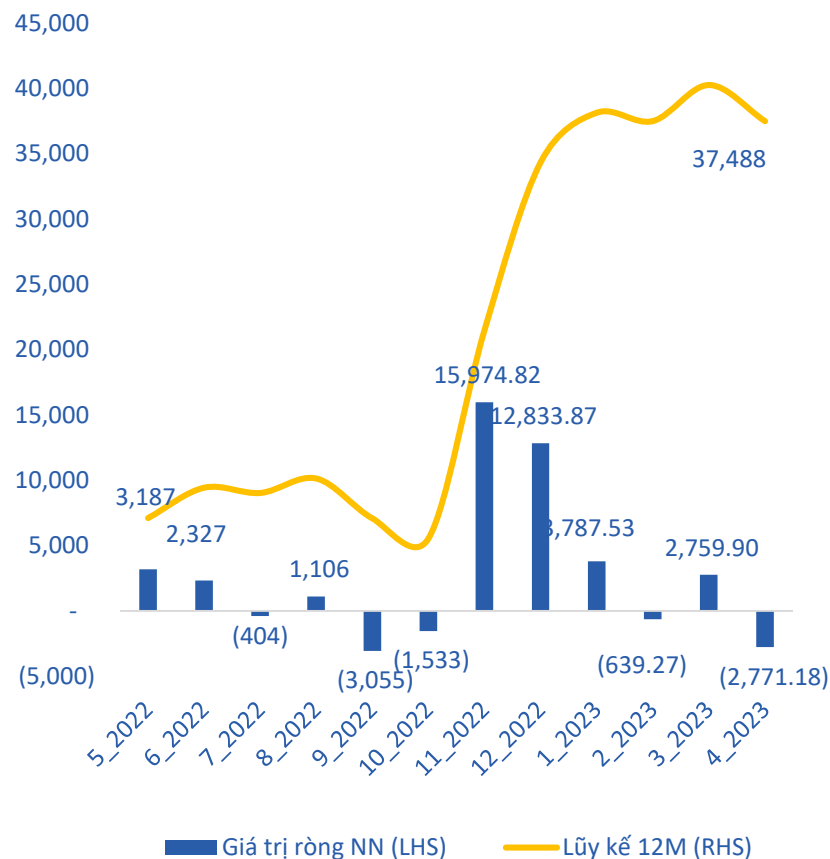
Vốn hóa toàn thị trường giảm -1.1% MoM



- ❖ Khối ngoại bán ròng 2,711 tỷ trong tháng 4. Khối ngoại chuyển sang trạng thái bán ròng, tạo áp lực giảm điểm cuối tháng trong bối cảnh dòng tiền nội thận trọng đứng ngoài theo dõi.
- ❖ Bán ròng trong tháng 4 nhưng NĐTNN vẫn đang mua ròng 37,488 tỷ đồng trong 12 tháng gần nhất.
- ❖ HPG, HDB và VPB là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất lần lượt 519, 235 và 113 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại STB, VNM và VND là 03 mã bán ròng với giá trị lớn nhất lần lượt là 729, 418 và 351 tỷ đồng.
- ❖ ETF Fubon hoạt động tích cực trong tháng 4 trong khi đó ETF nội và VNM có phần kém sôi động khi xuất hiện trạng thái rút ròng vào T04.
- ❖ Trong T04, HOSE đã công bố kết quả rà soát danh mục các chỉ số cho kỳ Quý 2/2023.

THỊ TRƯỜNG: NĐTNN BÁN RÒNG TRONG THÁNG 4

**NĐTNN mua ròng lũy kế
37,488 tỷ đồng trong 12 tháng**



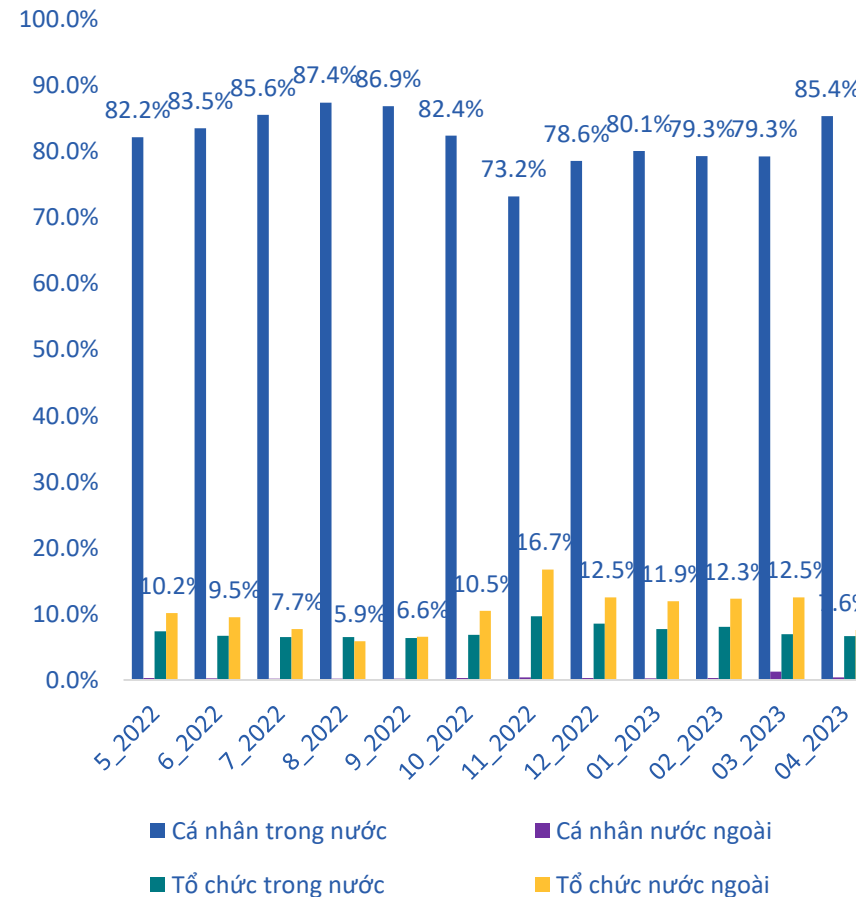
Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
HPG	518.77	STB	(728.81)
HDB	234.55	VNM	(418.43)
VPB	113.42	VND	(351.06)
VRE	97.01	SSI	(245.01)
PAN	91.64	FUEFVND	(190.69)
EIB	72.58	PVD	(169.97)
TTF	64.16	BMP	(157.25)
PLX	62.74	DGC	(144.87)
FRT	58.74	BID	(126.05)
NLG	49.20	KDH	(124.54)

Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T04/2023

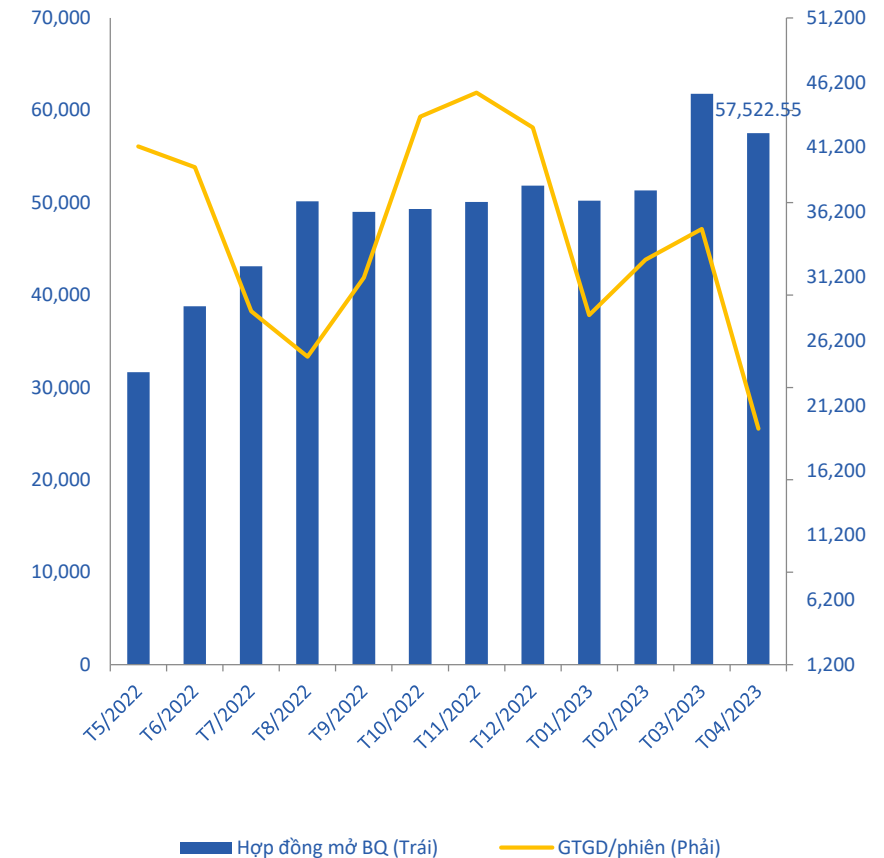
- ❖ Khối NĐT cá nhân trong nước giao dịch sôi động trở lại trong T04 với tỷ trọng 85.4% - tăng 19.8% so với T03 – cao hơn so với trung bình 12 tháng (82%)
- ❖ Tỷ trọng giao dịch của NĐT tổ chức trong nước T04 ghi nhận giảm 0.3% so với T03 và thấp hơn mức trung bình 12 tháng. Tỷ trọng giao dịch của NĐT cá nhân và tổ chức nước ngoài đều có xu hướng giảm trong T04 và cùng ở mức thấp hơn trung bình 12 tháng.
- ❖ Thị trường phái sinh T4 không ghi nhận sự khởi sắc như trong T3 khi GTGD bình quân/phiên và hợp đồng mở có mức giảm lần lượt là -44.28% và -6.92%.
- ❖ GTGD bq/phiên trong T04 đạt 19,436 tỷ đồng và hợp đồng mở (OI) ở mức 57 nghìn hợp đồng. Diễn biến chỉ số giảm co, TTPS vẫn chưa có đủ động lực để sôi động như các giai đoạn trước đó.

THỊ TRƯỜNG: NĐT CÁ NHÂN TRONG NƯỚC GIAO DỊCH SÔI ĐỘNG TRỞ LẠI TRONG THÁNG 4

GTGD của NĐT cá nhân trong nước tăng 19.8% so với T3/2023



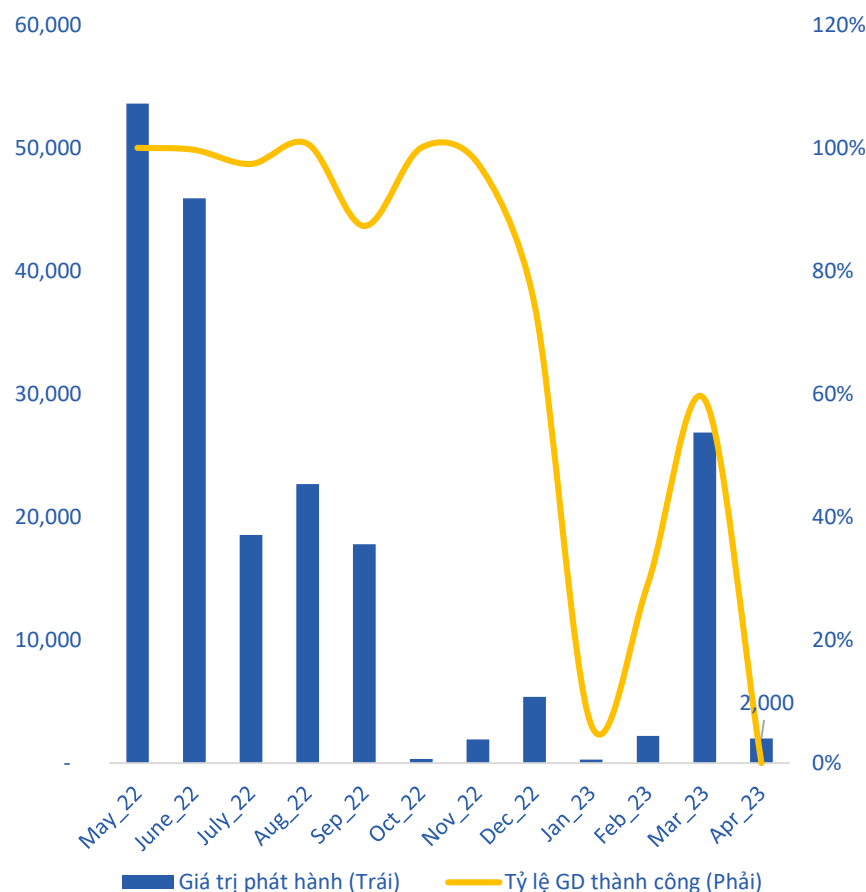
GTGD bình quân ngày HĐTL T04/2023 giảm 44.27% MoM



- ❖ Hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong tháng 4 trầm lắng trở lại khi chỉ ghi nhận 01 trái phiếu được phát hành của tập đoàn Masan. Việc phát hành trái phiếu huy động vốn của doanh nghiệp đang có dấu hiệu chững lại sau những chính sách pháp lý tháo gỡ khó khăn của chính phủ.
- ❖ Tính đến ngày 24/04/2023 có khoảng 57 doanh nghiệp nằm trong danh sách chậm nghĩa vụ thanh toán lãi hoặc nợ gốc trái phiếu doanh nghiệp theo thông báo của HNX. Khoảng hơn 45,2 nghìn tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp của các doanh nghiệp trong danh sách sẽ đáo hạn trong năm 2023.
- ❖ Thông tư 03/2023 được ban hành đã hoãn thi hành Khoản 11 Điều 4 Thông tư 16/2021, cho phép ngân hàng được quyền mua trái phiếu doanh nghiệp. Thời gian hoãn thi hành từ ngày 24/4/2023 đến ngày 31/12/2023.

THỊ TRƯỜNG: 01 TPDN PHÁT HÀNH THÁNG 04.2023

01 TPDN được phát hành trong T04/2023



Tháng	Số lượng Trái phiếu phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 5_22	52	1.7	53,594
Tháng 6_22	65	5.2	45,896
Tháng 7_22	69	9.6	18,530
Tháng 8_22	48	4.6	22,687
Tháng 9_22	46	5.0	17,776
Tháng 10_22	3	4.2	335
Tháng 11_22	6	4.8	1,935
Tháng 12_22	17	6.6	5,399
Tháng 01_23	3	11.9	300
Tháng 02_23	9	4.6	2,205
Tháng 03_23	14	2.6	26,866
Tháng 04_23	1	5.0	2,000
Tổng	383		225,335

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THÁNG 05.2023

Sự kiện	Tác động đến TTCK
---------	-------------------

- ❖ Khai mạc Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV dự kiến diễn ra từ ngày 22/05 – 23/06/2023 theo đó dự kiến thông qua 08 dự án Luật, 02 dự thảo Nghị Quyết trong đó có một số nội dung đáng chú ý bao gồm: Luật đất đai (sửa đổi) – cho ý kiến lần 2, luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi), Luật Kinh doanh BĐS (sửa đổi), Luật Nhà ở (sửa đổi). Báo cáo đánh giá về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH, xem xét điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án cũng như thông qua các nội dung tờ trình Chính phủ đề xuất.
- ❖ Chính phủ trình Quốc hội thông qua việc giảm thuế VAT tại kỳ họp T05, chỉ đạo NHNN nghiên cứu đề xuất gói tín dụng 10,000 tỷ đồng để hỗ trợ cho Doanh nghiệp ngành sản xuất, chế biến lâm sản, thủy sản
- ❖ NHNN dự kiến sẽ đưa ra nhiều giải pháp chính sách để tiếp tục hỗ trợ cho các ngân hàng giảm lãi suất sau sự đồng thuận cao của 4 NHTM Nhà nước với chủ trương giảm LSCV của Chính phủ và NHNN
- ❖ Diễn biến dòng tiền khối ngoại, kỳ điều chỉnh ETF ngoại và trạng thái mua/bán ròng của các ETF chính
- ❖ Cuộc khủng hoảng hệ thống Ngân hàng tại Hoa Kỳ, châu Âu tiếp tục tiềm ẩn nhiều rủi ro sau vụ sụp đổ tiếp theo của First Republic Bank bên cạnh hoạt động siết chặt cho vay và các rủi ro liên quan trong lĩnh vực bất động sản thương mại tại Hoa Kỳ có thể khiến nguy cơ suy thoái và bất ổn gia tăng.
- ❖ Nền kinh tế Trung Quốc tiếp tục ghi nhận dấu hiệu khởi sắc sau khi ghi nhận tăng trưởng 4.5% trong Q1/2023 – mức tăng cao nhất trong Quý kể từ 2022 và vượt dự báo của nhiều tổ chức
- ❖ Xung đột giữa Nga-Ukraine có thể sẽ tiếp tục leo thang sau sự kiện máy bay không người lái tấn công Điện Kremlin (Nga) và các chiến dịch phản công, giao tranh giữa hai bên ngày một quyết liệt hơn

- ❖ Điều chỉnh cơ chế chính sách ở các lĩnh vực quan trọng, thông qua một số nội dung nhằm hỗ trợ cho nền kinh tế, kích cầu tiêu dùng được kỳ vọng sẽ tác động tích cực trong giai đoạn thiếu vắng các thông tin hỗ trợ
- ❖ Hỗ trợ doanh nghiệp, kích cầu nội địa, tác động đến tích cực đến thị trường nói chung
- ❖ Doanh nghiệp được hỗ trợ, thị trường có thể sẽ tích cực hơn.
- ❖ Tác động đến thanh khoản, xu hướng
- ❖ Tác động đến bất ổn hệ thống tài chính toàn cầu, dòng tiền NĐTNN, quan điểm điều hành CSTT của các NHTW
- ❖ Tạo động lực tăng trưởng kinh tế cho khu vực và thế giới
- ❖ Gây tâm lý bất ổn, ảnh hưởng đến an ninh, an toàn khu vực và thế giới.

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 05.2023

Bất ổn trong hệ thống ngân hàng tại Hoa Kỳ tiếp tục quay trở lại sau vụ sụp đổ tiếp theo của First Republic Bank, điều này có thể sẽ khiến thị trường chứng kiến các ngân hàng địa phương tiếp theo đứng trước nguy cơ đổ vỡ. Mặt khác, hành động tăng lãi suất lần thứ 10 liên tiếp của FED vào ngày 03/05/2023 có thể sẽ là đợt tăng cuối cùng trong chu kỳ thắt chặt CSTT (bắt đầu kể từ 2022) khi cơ quan này cảm nhận rõ ràng hơn về sức ép đang gia tăng đối với nền kinh tế trong bối cảnh hoạt động thắt chặt tín dụng đang diễn ra. Môi trường lãi suất cao sẽ tiếp tục duy trì trong thời gian tới và việc đảo chiều chính sách trong 2023 sẽ khó xảy ra như lời khẳng định của chủ tịch Fed, rủi ro tiềm ẩn trong lĩnh vực bất động sản thương mại và lạm phát vẫn đang ở mức cao so với mục tiêu đề ra sẽ tiếp tục là thách thức cho nền kinh tế Hoa Kỳ nói riêng và bối cảnh thế giới nói chung.

Trong tháng 04/2023, Chính phủ đã chỉ đạo, xử lý một loạt các vấn đề cấp bách, thiết thực liên quan tới quốc kế, dân sinh nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp. Đây là cơ sở tiền đề để thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, tiến đến hoàn thành mục tiêu tăng trưởng kinh tế đã đề ra. Các biện pháp thúc đẩy đầu tư công, giảm mặt bằng lãi suất, kích cầu tiêu dùng... sẽ tạo đà tâm lý tích cực cho nền kinh tế cũng như thị trường trong giai đoạn hiện tại khi bối cảnh vĩ mô thế giới tiếp tục diễn biến khó lường.

BSC tiếp tục khuyến nghị một số nhóm ngành bao gồm: (1) Nhóm cổ phiếu đầu tư công (2) Nhóm hưởng lợi khi Trung Quốc mở cửa (3) Nhóm Tài chính, bảo hiểm, CNTT, (4) Nhóm năng lượng tiện ích. Nhà đầu tư cần tiếp tục bám sát diễn biến dòng tiền của khối ngoại, trạng thái của các ETF lớn.

Tham khảo các báo cáo: Báo cáo Vĩ mô thị trường 2023 ([Link](#)); Báo cáo triển vọng ngành Quý 1/2023 ([Link](#)); Báo cáo chuyên đề Trung Quốc “Reopening” ([Link](#)); Báo cáo đầu tư công ([Link](#)); Báo cáo triển vọng ngành điện ([Link](#))

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.



© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

BÁO CÁO THAM KHẢO

- [Báo cáo vĩ mô thị trường năm 2022](#)
- [Báo cáo cơ hội đầu tư sau giãn cách xã hội](#)
- [Báo cáo bảo hiểm](#)
- [Báo cáo ngân hàng](#)
- [Báo cáo đầu tư công](#)
- [Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam](#)
- [Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa](#)

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ NỔI BẬT

BÁO CÁO THAM KHẢO

- Đánh giá tác động chiến dịch quân sự giữa Nga – Ukraine đến kinh tế và TTCK
- Xu hướng vận động giá dầu trên thế giới
- Phản ứng của VN-Index trước quyết định thắt chặt CSTT của FED
- Xu hướng vận động của lạm phát trên thế giới
- Đánh giá “Chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế - xã hội”

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: CÁC CHÍNH SÁCH GẦN ĐÂY

Nghị quyết số

30/2022/UBTVQH15

Giảm thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn

30/12/2022

Quyết định 388/QĐ-TTg

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030"

Nghị định số 10/2023/NĐ-CP

Bổ sung các Nghị định hướng dẫn về Luật đất đai

03/04/2023

05/03/2023

Nghị định 08/2023/NĐ-CP

Sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các Nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế

23/04/2023

Nghị quyết số 59/NQ-CP

Chính phủ đồng ý với đề xuất của NHNN tại văn bản số 57/TTr-NHNN ngày 22/4/2023 về các giải pháp hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay vốn phục vụ nhu cầu cá nhân, tiêu dùng.

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN

Key points:

- Cho phép giãn nợ với những khoản nợ có dư nợ gốc phát sinh từ trước ngày Thông tư có hiệu lực (24/4/2023) và những khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày Thông tư có hiệu lực đến hết ngày 30/6/2024. Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ không vượt quá 12 tháng.
- Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, TCTD được giữ nguyên nhóm nợ. Tuy nhiên các khoản nợ vẫn phải trích lập nợ xấu trong 2 năm.

Nghị quyết số 33/NQ-CP

Ban hành gói tín dụng 120 nghìn tỷ đồng cho vay nhà ở xã hội đối với người thu nhập thấp. Chương trình giải ngân đến khi doanh số giải ngân đạt 120 nghìn tỷ đồng nhưng không quá ngày 31/12/2030

11/03/2023

14/03/2023

Quyết định số 313/QĐ-NHNN

Hạ lãi suất tái chiết khấu từ 4.5% xuống 3.5%

Quyết định số 574/QĐ-NHNN

Hạ lãi suất tái cấp vốn từ 6% xuống 5.5%

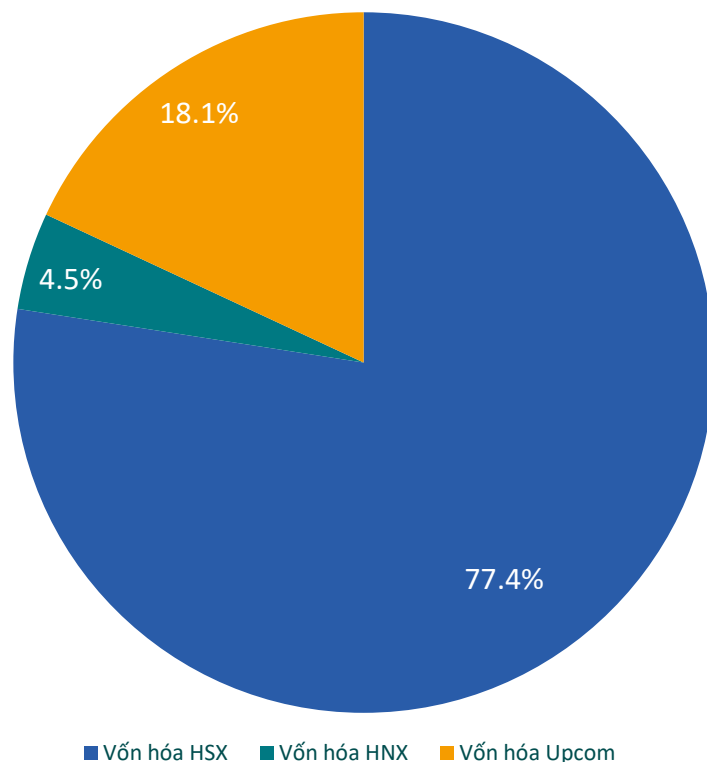
31/03/2023

- Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giảm tiền thuê đất phải nộp của năm 2023.
- Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về giảm thuế giá trị gia tăng.
- Dự thảo sửa đổi 41/2016/TT-NHNN về giảm tỷ lệ an toàn vốn cho khoản vay nhà ở xã hội, khu công nghiệp

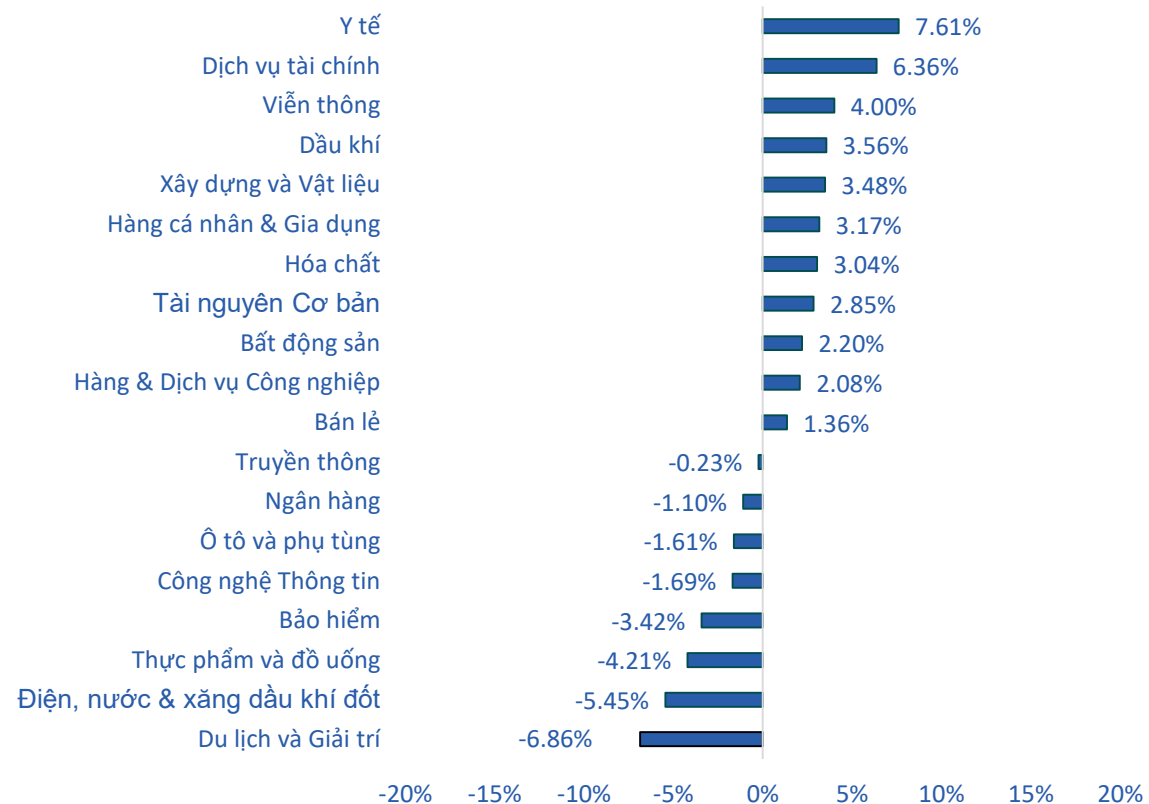
Dự thảo

PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



11/19 nhóm ngành cấp II tăng điểm trong T04/2023



PHỤ LỤC: VN-Index trung vị 1,239.4 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	30/04/2023	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	30/04/2023	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	10.22%	90,500	98,037	111,400	85,000	14.3	3.2	19	GVR	1.48%	15,550	16,300	16,300	16,300	16.2	1.3
2	BID	5.25%	43,500	42,412	47,600	37,400	12.1	2.2	20	MWG	1.37%	39,200	57,931	75,000	44,400	13.7	2.4
3	VHM	5.14%	49,500	73,798	108,100	46,451	6.0	1.4	21	VJC	1.25%	97,000	103,000	30,600	30,600	-	3.5
4	VIC	4.74%	52,100	78,700	94,900	62,500	26.1	1.7	22	PLX	1.16%	37,450	42,425	45,600	38,400	32.4	1.9
5	GAS	4.24%	92,800	111,029	122,300	103,000	12.2	2.8	23	STB	1.14%	25,300	32,532	40,000	28,860	9.5	1.2
6	VNM	3.49%	70,000	81,397	93,800	55,999	19.3	4.9	24	HDB	1.14%	18,800	22,459	27,000	16,100	6.1	1.3
7	CTG	3.31%	28,850	32,571	36,300	26,300	8.3	1.3	25	VIB	1.03%	20,500	28,611	36,157	22,000	5.1	1.3
8	VPB	3.20%	19,900	23,387	29,800	17,700	7.3	1.4	26	TPB	0.90%	23,800	27,700	31,300	22,800	5.9	1.1
9	HPG	3.00%	21,650	21,857	25,000	18,000	14.8	1.3	27	SHB	0.82%	11,200	11,200			4.4	0.8
10	SAB	2.63%	172,000	207,006	213,600	198,500	22.5	4.6	28	BVH	0.80%	44,900	59,000	65,000	49,500	21.5	1.6
11	MSN	2.48%	73,100	105,933	146,000	85,800	47.0	3.9	29	SSI	0.77%	21,550	23,600	23,600	23,600	14.8	1.4
12	TCB	2.48%	29,500	36,360	55,000	25,300	5.4	0.9	30	POW	0.73%	13,100	17,689	51,100	51,100	14.9	1.0
13	FPT	2.03%	77,500	105,015	123,500	95,400	15.3	3.8	31	EIB	0.67%	18,900	18,900			9.3	1.3
14	MBB	2.00%	18,450	26,758	40,000	19,600	4.7	1.0	32	NVL	0.67%	14,300	7,600	7,600	7,600	12.8	0.7
15	ACB	1.95%	24,200	32,073	39,000	27,958	6.0	1.4	33	HVN	0.64%	12,100	11,950	13,400	10,500	-	-
16	BCM	1.94%	78,700	78,700			67.2	4.8	34	PNJ	0.60%	77,000	95,911	109,000	81,496	13.8	2.7
17	SSB	1.56%	31,950	31,950			15.7	2.5	35	LPB	0.58%	14,000	16,233	17,400	14,400	5.1	1.0
18	VRE	1.54%	27,700	36,729	42,300	31,625	18.4	1.8		Tổng	76.95%	1,049.12	1,228.82	1,443.22	1,050.31		2.0

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIẾN THÁNG 05.2023

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
01	02 ETF: VN-Diamond cơ cấu	03	04 ECB: Meeting	05	06	07
08	09	10	11	12	13	14
15	16	17 ETF: iShares công bố	18 Future VN30: Đáo hạn	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31 ETF: iShares cơ cấu	Note: VN: Hội nghị TW Đảng 07			

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN 2023

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
1	16	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	31	FED: Meeting
	19	Future VN30: Đáo hạn		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 4		
2	6	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 cơ cấu	1	FED: Meeting
	14	ETF: iShares công bố	2	ECB: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn		
	28	ETF: iShares cơ cấu		
3	10	ETF: FTSE VN công bố	16	ECB: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn	21-22	FED: Meeting
	17	ETF: VNM công bố	30-31	FTSE: Market review
	24	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu		
4	17	ETF: Vn-Diamond công bố		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 1		
	20	Future VN30: Đáo hạn		
5	2	ETF: Vn-Diamond cơ cấu	2-3	FED: Meeting
	17	ETF: iShares công bố	4	ECB: Meeting
	18	Future VN30: Đáo hạn		
	31	ETF: iShares cơ cấu		
	Tháng 5	VN: Hội nghị TW Đảng 07		
6	9	ETF: FTSE VN công bố	13-14	FED: Meeting
	15	Future VN30: Đáo hạn	15	ECB: Meeting
	16	ETF: VNM công bố	22	MSCI: Market Review
	23	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	28-30	IEA: Hội thảo kinh tế
	Tháng 6	VN: Hợp quốc hội		
7	17	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	25-26	FED: Meeting
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 2	27	ECB: Meeting
	20	Future VN30: Đáo hạn		
8	7	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 cơ cấu		
	17	Future VN30: Đáo hạn, ETF: iShares công bố		
	31	ETF: iShares cơ cấu		
9	1	ETF: FTSE VN công bố	09-10	G-20: Meeting
	8	ETF: VNM công bố	14	ECB: Meeting
	21	Future VN30: Đáo hạn	19-20	FED: Meeting
	15	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	28	FTSE: Market Review
10	16	ETF: Vn-Diamond công bố	26	ECB: Meeting
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 3	31	FED: Meeting
	19	Future VN30: Đáo hạn		
	Tháng 10	VN: Hội nghị TW Đảng 08		
11	6	ETF: Vn-Diamond cơ cấu	1	FED: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn, ETF: iShares công bố		
	30	ETF: iShares cơ cấu		
	Tháng 11	VN: Hợp quốc hội		
12	1	ETF: FTSE VN công bố	12-13	FED: Meeting
	8	ETF: VNM công bố	14	ECB: Meeting
	21	Future VN30: Đáo hạn		
	15	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu		

PHỤ LỤC: HEATMAP HIỆU SUẤT VNINDEX THEO THÁNG

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	35.73%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%	-32.78%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%									
Average	4.98%	1.15%	0.76%	2.86%	1.13%	0.80%	-1.58%	1.52%	0.48%	0.00%	1.92%	1.60%	18.41%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

YP (*): Year Performance

PHỤ LỤC: VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Vận động cổ phiếu VN30			
Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
POW	108.9376	102.8206	7.82%
KDH	102.8822	102.5541	10.58%
HPG	107.9135	100.4607	2.61%
TPB	106.4796	102.1104	14.82%
TCB	102.2319	103.0695	8.86%
HDB	106.5156	102.3971	4.16%
SSI	107.3654	102.3964	9.11%
VPB	106.3744	101.7322	9.04%
VHM	94.95011	100.7638	2.91%
PDR	58.53308	118.1157	25.78%
NVL	43.32605	121.8259	-4.35%
MWG	88.24451	101.3496	-7.76%
MBB	99.67948	100.113	-0.81%
GVR	99.57548	105.1353	11.07%
PLX	110.2137	98.9592	-1.19%
VIB	104.1011	98.88113	3.85%
BVH	100.4989	98.9233	-7.42%
FPT	101.6195	98.51142	-3.25%
VRE	101.7481	98.35109	-5.14%
BID	111.5308	98.07219	-2.03%
CTG	105.8003	97.13825	-1.03%
SAB	100.0342	97.34522	-9.90%
ACB	105.7403	98.3159	1.26%
VCB	108.3948	96.65767	-3.21%
STB	112.5741	98.01166	-2.88%
VJC	95.51271	97.75219	-11.09%
VNM	97.29376	96.48984	-7.04%
MSN	90.95494	94.72399	-21.31%
VIC	93.48335	99.0484	-2.43%
GAS	96.68846	98.255	-12.37%

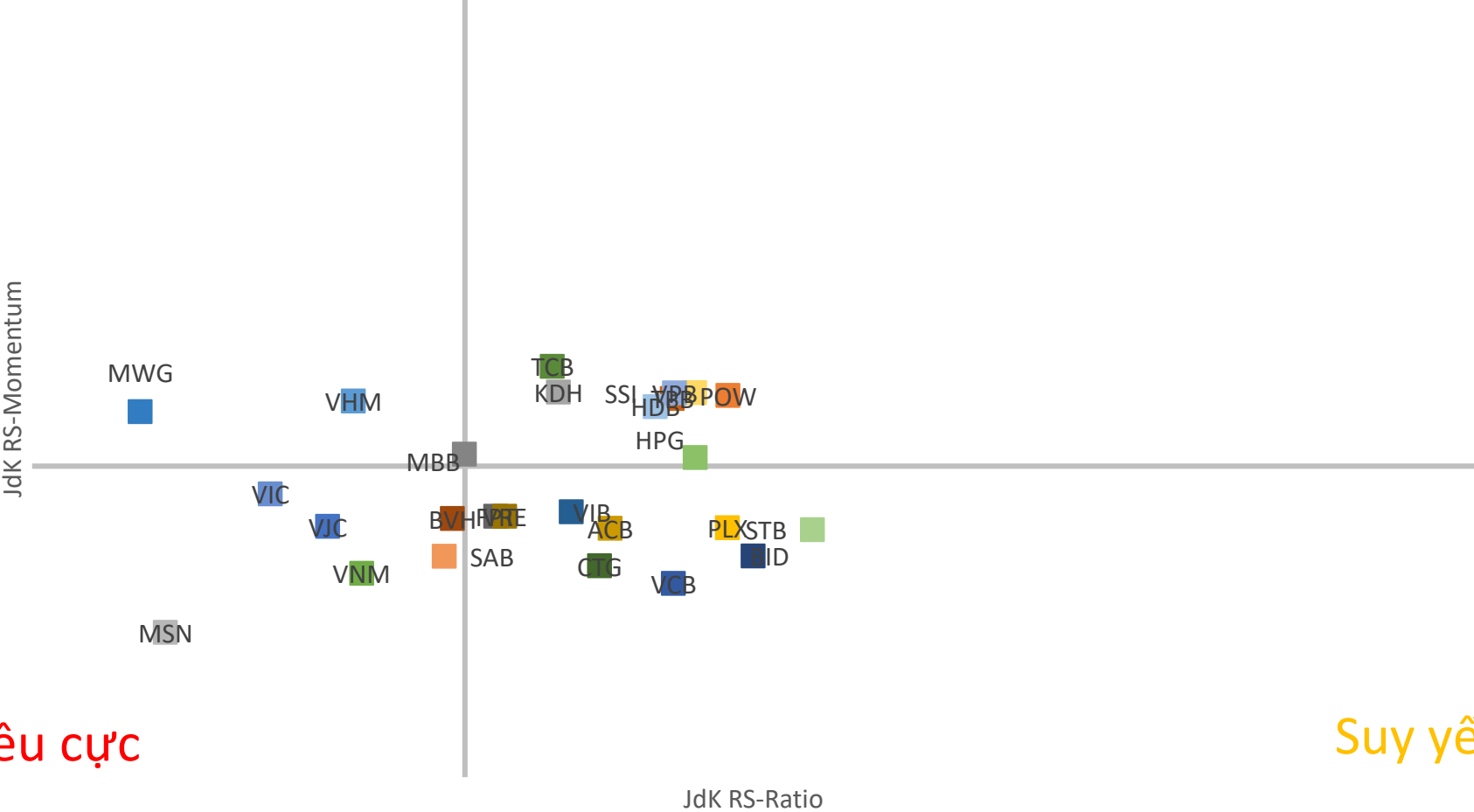
Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực



Ngày chốt dữ liệu: 28/04/2023

Nguồn: Bloomberg, BSC Research